

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BÌNH THUẬN							CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM											
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN							Độc lập – Tự do – Hạnh phúc											
BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC																		
Kỳ: 12/2024																		
STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	6.749	475	7.224	6.150	85,13	141.732	1.551.254	93.703	1.196.387	15	12.500.000	22.428.891	13.851.207	394.435.099	8.779.400	115.940.120	
1	Hồng Phong	587	11	598	459	76,76	13.080	146.456	9.695	129.433	21	2.500.000	-	573.791	6.059.611	392.400	4.393.680	
2	Phan Tiến	807	19	826	677	81,96	31.841	351.190	13.781	162.673	20	2.500.000	-	319.703	3.789.007	955.230	10.535.700	
3	Hồng Thái	1.992	51	2.043	1.743	85,32	51.450	425.113	23.827	307.047	14	2.500.000	-	1.231.031	13.612.893	1.543.500	12.753.390	
4	Sơn Lâm	1.021	17	1.038	860	82,85	18.729	220.245	11.275	155.109	13	2.500.000	-	666.024	3.770.089	561.870	6.607.350	
5	Lương Sơn	2.342	377	2.719	2.411	88,67	26.632	408.250	35.125	442.125	15	2.500.000	22.428.891	11.060.658	367.203.499	5.326.400	81.650.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	990	26.389	23.069	88,03	55.738	910.865	409.548	4.974.152	18	22.500.000	83.538.319	62.521.516	1.564.568.365	9.471.400	162.889.900	
1	Hàm Đức	2.846	6	2.853	2.488	87,21	16.114	204.941	47.007	564.499	19	2.500.000	-	3.417.580	34.373.011	3.222.800	40.988.200	
2	Hồng Liêm	1.975	88	2.063	1.782	86,38	-	-	28.227	367.952	16	2.500.000	-	730.691	8.273.011	-	-	
3	Hồng Sơn	2.021	99	2.120	1.823	85,99	-	-	27.650	349.921	15	2.500.000	-	1.047.889	10.081.309	-	-	
4	Phú Long	3.223	54	3.277	2.823	86,15	21.747	510.918	52.251	656.856	19	2.500.000	36.226.290	21.724.251	609.864.316	4.349.400	102.183.600	
5	Hàm Phú	1.220	140	1.359	1.106	81,38	8.017	81.576	18.745	214.213	17	2.500.000	-	609.958	5.115.344	1.603.400	16.315.200	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	465	13.057	11.704	89,64	-	-	215.626	2.561.815	18	2.500.000	47.312.029	34.439.439	892.037.119	-	-	
7	Đồng Giang	697	5	702	604	86,04	9.860	113.430	9.199	113.290	15	2.500.000	-	289.460	2.796.539	295.800	3.402.900	
8	Đồng Tiến	292	4	296	235	79,39	-	-	3.330	49.735	14	2.500.000	-	262.248	2.027.716	-	-	
9	La Dạ	533	129	662	504	76,13	-	-	7.513	95.871	15	2.500.000	-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.541	374	7.914	6.572	82,28	99.205	1.253.912	142.576	1.835.246	22	10.000.000	59.747.647	77.535.138	1.115.942.865	15.067.400	201.251.200	
1	Mũi Né	2.458	170	2.628	2.233	84,97	19.846	329.201	56.492	667.978	25	2.500.000	47.839.064	18.958.203	683.652.051	3.969.200	65.840.200	
2	Thiện Nghiệp	1.432	58	1.490	1.157	77,65	28.080	291.360	25.623	338.495	22	2.500.000	4.781.718	8.906.823	118.999.485	842.400	8.740.800	
3	Tiến Lợi	3.050	140	3.189	2.785	87,33	33.631	404.025	52.064	708.809	19	2.500.000	-	18.548.292	149.721.665	6.726.200	80.805.000	
4	Long Sơn - Suối Nước	601	6	607	397	65,40	17.648	229.326	8.397	119.964	21	2.500.000	7.126.865	31.121.820	163.569.664	3.529.600	45.865.200	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	1.114	15.634	13.499	87,27	220.142	1.733.512	259.293	3.356.805	19	15.000.000	43.360.496	46.699.597	959.111.340	7.030.110	58.675.820	
1	Hàm Mỹ	2.474	87	2.561	2.253	87,97	15.583	212.139	39.040	519.937	17	2.500.000	-	7.342.538	70.100.395	467.490	6.364.170	
2	Hàm Kiệm	2.570	317	2.887	2.475	85,73	48.955	667.909	45.844	596.505	19	2.500.000	-	3.077.161	29.442.653	1.468.650	20.037.270	
3	Thạnh Cản	1.016	48	1.064	938	88,16	-	-	16.554	205.983	18	-	-	1.126.044	10.955.647	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	6.573	509	7.082	6.072	85,74	-	-	130.413	1.646.372	21	2.500.000	43.360.496	34.436.268	841.332.620	-	-	
5	Ba Bàu	762	26	788	711	90,23	111.058	484.710	12.170	169.459	17	2.500.000	-	568.671	5.790.887	3.331.740	14.541.300	
6	Mương Mán	915	129	1.044	878	84,10	42.041	329.516	13.177	187.216	-	2.500.000	-	-	0	1.261.230	9.885.480	
7	Mỹ Thạnh	210	2	208	172	82,69	2.505	39.238	2.095	31.333	12	2.500.000	-	148.915	1.489.138	501.000	7.847.600	
V	Huyện Hàm Tân	12.052	728	12.777	10.694	83,87	23.118	280.453	200.175	2.621.601	19	12.500.000	40.016.563	22.094.453	708.072.167	693.540	8.413.590	
1	Sông Phan	494	11	505	435	86,14	12.301	115.826	8.431	101.302	19	2.500.000	-	317.827	4.184.228	369.030	3.474.780	
2	Tân Hà	1.021	116	1.137	956	84,08	-	-	14.603	193.956	15	-	-	447.477	3.800.704	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.107	181	3.286	2.765	84,14	10.817	164.627	51.951	681.058	19	2.500.000	14.193.808	8.551.592	243.933.776	324.510	4.938.810	
4	Sơn Mỹ	1.065	42	1.107	810	73,17	-	-	13.855	186.108	17	-	-	1.261.229	7.738.679	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.609	137	2.746	2.325	84,67	-	-	49.162	621.888	21	2.500.000	-	1.139.770	11.201.626	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.590	173	2.762	2.337	84,61	-	-	46.121	614.010	20	2.500.000	25.822.755	10.376.558	437.213.154	-	-	
7	Tân Xuân	1.166	68	1.234	1.066	86,39	-	-	16.052	223.279	15	2.500.000	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.092	84	2.151	1.917	90,63	-	-	35.560	472.002	19	-	-	11.903.067	82.514.019	-	-	
1	Tân Hải	2.092	84	2.151	1.917	89,12	-	-	35.560	472.002	19	-	-	11.903.067	82.514.019	-	-	Mua nước sạch của Công ty CP Cấp nước tỉnh Bình Thuận
VII	Huyện Tân Ninh	5.740	361	6.111	4.944	80,21	54.335	1.012.984	76.827	993.538	16	15.000.000	15.593.077	7.826.631	261.813.484	1.924.150	33.580.150	
1	Lạc Tấn	2.084	53	2.146	1.712	79,78	38.710	492.253	30.514	379.945	18	2.500.000	15.593.077	5.674.231	238.446.506	1.161.300	14.767.590	
2	La Ngầu	463	18	481	418	86,90	9.501	143.623	7.127	96.393	17	2.500.000	-	49.163	2.581.508	285.030	4.308.690	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÁN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT B/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP DẬT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	Khai thác		GHI THU				TRỌNG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRỌNG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRỌNG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRỌNG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	217	72,33	4.394	37.929	3.015	41.701	14	2.500.000	-	53.565	719.347	131.820	1.137.870	
4	Đức Phú	120	3	123	96	78,05	1.730	24.239	1.214	18.015	13	2.500.000	-	-	676.717	346.000	4.847.800	
5	Mãng Tổ	2.242	267	2.509	2.051	81,75	-	314.940	26.715	354.602	13	2.500.000	-	1.666.230	15.623.935	-	8.518.200	
6	Suối Kiết	534	18	552	450	81,52	-	-	8.242	102.882	18	2.500.000	-	383.442	3.765.471	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	1.999	5.283	2.640	63,23	68.540	925.196	45.922	595.437	17	2.500.000	11.605.807	17.272.661	285.794.988	2.056.200	27.755.880	
1	Võ Xu	3.284	1.999	5.283	2.640	49,97	68.540	925.196	45.922	595.437	17	2.500.000	11.605.807	17.272.661	285.794.988	2.056.200	27.755.880	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	4	3.408	1.791	35,91	41.276	499.850	26.735	320.810	15	5.000.000	-	1.781.415	18.441.524	8.255.200	99.970.000	
1	Ngũ Phụng	1.728	3	1.731	1.029	59,45	21.280	256.570	15.686	182.061	15	2.500.000	-	1.117.052	12.433.057	4.256.000	51.314.000	
2	Long Hải	1.676	1	1.677	762	45,44	19.996	243.280	11.049	138.749	15	2.500.000	-	664.363	6.008.467	3.999.200	48.656.000	
TỔNG CỘNG		80.780	6.129	86.891	71.276	77,49	704.086	8.168.026	1.290.339	16.365.978	18	95.000.000	276.290.807	261.485.685	5.390.693.851	53.277.400	708.476.660	

Người lập

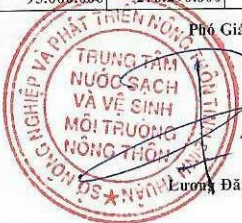
Trần Thị Bích Vân

Trần Thị Bích Vân

Phòng QLCN

Trần Thị Thu Cúc

Trần Thị Thu Cúc



Phó Giám đốc

Luong Đăng Khánh

Luong Đăng Khánh

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THAI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT D/V NƯỚC THAI SINH HOẠT (10% * giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	6.749	431	7.180	6.025	83,91	132.416	1.409.522	90.689	1.102.684	15	12.500.000	21.722.962	13.823.244	358.155.001	8.568.260	107.160.720	
1	Hồng Phong	587	9	596	475	79,70	12.270	133.376	8.563	119.738	18	2.500.000	-	618.887	5.485.820	368.100	4.001.280	
2	Phan Tiến	807	19	826	687	83,17	30.976	319.349	12.234	148.892	18	2.500.000	-	423.065	3.469.304	929.280	9.580.470	
3	Hồng Thái	1.992	44	2.036	1.716	84,28	46.050	373.663	23.958	283.220	14	2.500.000	-	1.283.912	12.381.862	1.381.500	11.209.890	
4	Sơn Lâm	1.021	14	1.035	875	84,54	16.086	201.516	12.065	143.834	14	2.500.000	-	646.600	3.104.065	482.580	6.045.480	
5	Lương Sơn	2.342	345	2.687	2.272	84,56	27.034	381.618	33.869	407.000	15	2.500.000	21.722.962	10.850.780	333.713.950	5.406.800	76.323.600	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	782	26.181	22.723	88,03	67.589	855.127	418.305	4.564.604	18	22.500.000	83.353.831	63.349.481	1.418.508.530	11.902.800	153.418.500	
1	Hàm Đức	2.846	6	2.853	2.450	85,87	15.465	188.827	46.394	517.492	19	2.500.000	-	3.445.209	30.955.431	3.093.000	37.765.400	
2	Hồng Liêm	1.975	69	2.044	1.730	84,64	-	-	26.099	339.725	15	2.500.000	-	730.691	7.542.320	-	-	
3	Hồng Sơn	2.021	99	2.120	1.775	83,73	-	-	27.666	322.271	16	2.500.000	-	1.047.443	9.033.420	-	-	
4	Phú Long	3.223	49	3.272	2.807	85,79	34.466	489.171	53.281	604.605	19	2.500.000	37.041.731	21.808.141	551.913.775	6.893.200	97.834.200	
5	Hàm Phú	1.220	16	1.235	1.082	87,61	8.158	73.559	17.104	195.468	16	2.500.000	-	662.678	4.505.386	1.631.600	14.711.800	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	413	13.005	11.534	88,69	-	-	227.375	2.346.189	20	2.500.000	46.312.100	35.103.611	810.285.651	-	-	
7	Đông Giang	697	5	702	598	85,19	9.500	103.570	8.941	104.091	15	2.500.000	-	289.460	2.507.079	285.000	3.107.100	
8	Đông Tiến	292	4	296	242	81,76	-	-	3.736	46.405	15	2.500.000	-	262.248	1.765.468	-	-	
9	La Dạ	533	121	654	505	77,22	-	-	7.709	88.358	15	2.500.000	-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.541	327	7.867	6.512	82,28	100.038	1.154.707	145.638	1.692.670	22	10.000.000	57.261.175	49.529.730	978.660.080	15.050.400	186.183.800	
1	Mũi Né	2.458	145	2.603	2.214	85,06	20.453	309.355	53.480	611.486	24	2.500.000	42.817.748	19.012.816	616.854.784	4.090.600	61.871.000	
2	Thị trấn Nghiệp	1.432	47	1.479	1.113	75,25	29.160	263.280	25.049	312.872	23	2.500.000	4.858.099	8.672.205	105.310.944	874.800	7.898.400	
3	Tiến Lợi	3.050	129	3.178	2.781	87,51	33.217	370.394	56.730	656.745	20	2.500.000	-	18.855.294	131.173.373	6.643.400	74.078.800	
4	Long Sơn - Suối Nước	601	6	607	404	66,56	17.208	211.678	10.379	111.567	26	2.500.000	9.585.328	2.989.415	125.320.979	3.441.600	42.335.600	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	1.023	15.543	13.414	87,27	202.018	1.513.370	275.085	3.097.512	21	15.000.000	47.862.963	46.922.774	869.051.247	6.501.520	51.645.710	
1	Hàm Mỹ	2.474	82	2.556	2.187	85,56	17.211	196.556	42.220	480.897	19	2.500.000	-	7.312.185	62.757.857	516.330	5.896.680	
2	Hàm Kiệt	2.570	289	2.859	2.503	87,55	47.506	618.954	51.303	550.661	20	2.500.000	-	2.923.091	26.365.492	1.425.180	18.568.620	
3	Thạnh Cản	1.016	41	1.057	892	84,39	-	-	14.876	189.429	17	-	-	1.133.323	9.829.603	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	6.573	475	7.048	6.057	85,94	-	-	134.785	1.515.959	22	2.500.000	47.862.963	34.836.593	763.535.856	-	-	
5	Ba Bàu	762	23	785	711	90,57	111.607	373.652	13.250	157.289	19	2.500.000	-	568.667	5.222.216	3.348.210	11.209.560	
6	Mương Mán	915	115	1.030	892	86,60	23.100	287.475	16.567	174.039	-	2.500.000	-	-	0	693.000	8.624.250	
7	Mỹ Thạnh	210	-	2	208	82,69	2.594	36.733	2.084	29.238	12	2.500.000	-	148.915	1.340.223	518.800	7.346.600	
V	Huyện Hàm Tân	12.052	687	12.736	10.496	83,87	29.693	257.335	203.929	2.421.426	19	12.500.000	42.857.085	22.432.215	645.961.151	890.790	7.720.050	
1	Sông Phan	494	11	505	428	84,75	13.186	103.525	8.143	92.871	19	2.500.000	-	338.685	3.866.401	395.580	3.105.750	
2	Tân Hà	1.021	112	1.133	941	83,05	-	-	14.585	179.353	15	-	-	447.477	3.353.227	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.107	176	3.281	2.721	82,93	16.507	153.810	52.465	629.107	19	2.500.000	14.630.868	8.620.067	221.188.376	495.210	4.614.300	
4	Sơn Mỹ	1.065	36	1.101	677	61,49	-	-	11.465	172.253	17	-	-	1.261.229	6.477.450	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.609	119	2.728	2.321	85,08	-	-	49.647	572.726	21	2.500.000	-	1.195.872	10.061.856	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.590	168	2.757	2.345	85,06	-	-	50.098	567.889	21	2.500.000	28.226.217	10.568.885	401.013.841	-	-	
7	Tân Xuân	1.166	65	1.231	1.063	86,35	-	-	17.526	207.227	16	2.500.000	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.092	75	2.142	1.915	90,63	-	-	37.250	436.442	19	-	-	11.978.716	70.610.952	-	-	
1	Tân Hải	2.092	75	2.142	1.915	89,40	-	-	37.250	436.442	19	-	-	11.978.716	70.610.952	-	-	Mua nước sạch của Công ty CP Cấp nước Bình Thuận
VII	Huyện Tánh Linh	5.740	274	6.024	4.819	80,21	84.572	958.649	77.193	916.711	16	15.000.000	14.697.440	7.907.358	238.393.776	1.893.440	31.656.000	
1	Lạc Tân	2.084	39	2.132	1.665	78,10	36.968	453.543	29.315	349.431	18	2.500.000	14.697.440	5.669.526	217.179.198	1.109.040	13.606.290	
2	La Ngầu	463	15	478	412	86,19	10.005	134.122	7.104	89.266	17	2.500.000	-	48.568	2.532.345	300.150	4.023.660	

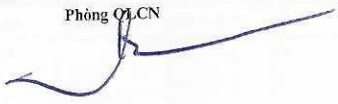
STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hệ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT ĐÁY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP BẢNG LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6/29	LƯY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM								
		297	2	300	223	74.33	4.915	33.535	3.190	38.686	14	2.500.000	-	53.565	665.782	147.450	1.006.050	
3	Đức Bình	120	3	123	97	78.86	1.684	22.509	1.313	16.801	14	2.500.000	-	79.659	676.717	336.800	4.501.800	
4	Đức Phú	2.242	199	2.441	1.999	81.89	31.000	314.940	28.726	327.887	14	2.500.000	-	1.672.602	13.957.705	-	8.518.200	
5	Mãng Tổ	534	16	550	423	76.91	-	-	7.545	94.640	18	2.500.000	-	383.438	3.382.029	-	-	
6	Suối Kiệt																	
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	1.739	5.023	2.558	63,23	66.902	856.656	46.388	549.515	18	2.500.000	12.050.475	17.221.634	256.916.520	2.007.060	25.699.680	
1	Võ Xu	3.284	1.739	5.023	2.558	50,93	66.902	856.656	46.388	549.515	18	2.500.000	-	2.345.308	16.660.109	8.453.200	91.714.800	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	4	3.408	1.805	35,91	42.266	458.574	26.806	294.075	15	5.000.000	-	1.529.321	11.316.005	4.560.000	47.058.000	
1	Ngũ Phụng	1.728	3	1.731	1.051	60,72	22.800	235.290	15.665	166.375	15	2.500.000	-	815.987	5.344.104	3.893.200	44.656.800	
2	Long Hải	1.676	1	1.677	754	44,96	19.466	223.284	11.141	127.700	15	2.500.000	-	815.987	5.344.104	3.893.200	44.656.800	
	TỔNG CỘNG	80.780	5.342	86.104	70.267	77,49	725.494	7.463.940	1.321.283	15.075.639	19	95.000.000	279.805.931	235.510.460	4.852.917.366	55.267.470	655.199.260	

Người lập



Trần Thị Bích Vân

Phòng QL CN



Trần Thị Thu Cúc

Pho Giám đốc



Lương Đăng Khánh

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% * giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỤ ĐAU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHIT TH				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	6.749	424	7.173	5.941	82,82	120.615	1.277.106	88.923	1.011.995	15	12.500.000	21.107.326	13.961.811	322.608.795	9.564.880	98.592.460	
1	Hồng Phong	587	9	596	447	75,00	7.290	121.106	8.903	111.175	20	2.500.000	-	573.791	4.866.933	218.700	3.633.180	
2	Phan Tiến	807	19	826	674	81,60	21.626	288.373	11.929	136.658	18	2.500.000	-	478.024	3.046.239	648.780	8.651.190	
3	Hồng Thái	1.992	37	2.029	1.707	84,13	41.708	327.613	23.915	259.262	14	2.500.000	-	1.271.748	11.097.950	1.251.240	9.828.390	
4	Sơn Lâm	1.021	14	1.035	856	82,71	15.012	185.430	10.770	131.769	13	2.500.000	-	643.924	2.457.465	450.360	5.562.900	
5	Lương Sơn	2.342	345	2.687	2.257	84,00	34.979	354.584	33.406	373.131	15	2.500.000	21.107.326	10.994.324	301.140.208	6.995.800	70.916.800	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	661	26.059	22.157	88,03	75.278	787.538	366.461	4.146.299	17	22.500.000	80.054.586	62.100.150	1.271.805.218	13.512.000	141.515.700	
1	Hàm Đức	2.846	6	2.852	2.395	83,98	16.999	173.362	42.627	471.098	18	2.500.000	-	2.495.104	27.510.222	3.399.800	34.672.400	
2	Hồng Liêm	1.975	68	2.043	1.676	82,04	-	-	24.333	313.626	15	2.500.000	-	767.594	6.811.629	-	-	
3	Hồng Sơn	2.021	95	2.116	1.727	81,62	-	-	26.368	294.605	15	2.500.000	-	1.047.443	7.985.977	-	-	
4	Phú Long	3.223	45	3.268	2.749	84,12	41.484	454.705	50.270	551.324	18	2.500.000	34.906.469	21.514.015	493.063.903	8.296.800	90.941.000	
5	Hàm Phú	1.220	15	1.234	1.051	85,17	7.715	65.401	14.562	178.364	14	2.500.000	-	662.676	3.842.708	1.543.000	13.080.200	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	306	12.898	11.255	87,26	-	-	189.777	2.118.814	17	2.500.000	45.148.117	35.138.291	728.869.940	-	-	
7	Đông Giang	697	5	702	589	83,90	9.080	94.070	8.195	95.150	14	2.500.000	-	289.460	2.217.619	272.400	2.822.100	
8	Đông Tiến	292	4	296	230	77,70	-	-	3.568	42.669	16	2.500.000	-	185.567	1.503.220	-	-	
9	La Dạ	533	117	650	485	74,62	-	-	6.761	80.649	14	2.500.000	-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.541	318	7.858	6.444	82,28	97.630	1.054.669	133.524	1.547.032	21	10.000.000	56.512.025	50.825.401	871.869.175	14.885.000	171.133.400	
1	Mũi Né	2.458	143	2.601	2.234	85,89	18.550	288.902	49.495	558.006	22	2.500.000	39.516.210	19.464.178	555.024.220	3.710.000	57.780.400	
2	Thiện Nghiệp	1.432	47	1.479	1.059	71,60	27.300	234.120	20.986	287.823	20	2.500.000	5.187.616	8.516.415	91.780.640	819.000	7.023.600	
3	Tiến Lợi	3.050	122	3.171	2.754	86,85	34.596	337.177	51.690	600.015	19	2.500.000	-	19.875.832	112.318.079	6.919.200	67.435.400	
4	Long Sơn - Suối Nước	601	6	607	397	65,40	17.184	194.470	11.353	101.188	29	2.500.000	11.808.199	2.968.976	112.746.236	3.436.800	38.894.000	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	999	15.519	13.045	87,27	173.325	1.311.352	242.915	2.822.427	19	15.000.000	40.565.645	49.953.849	774.265.510	5.632.570	45.144.190	
1	Hàm Mỹ	2.474	82	2.556	2.112	82,63	23.886	179.345	37.593	438.677	18	2.500.000	-	6.676.555	55.445.672	716.580	5.380.350	
2	Hàm Kiệt	2.570	278	2.848	2.430	85,32	48.269	571.448	41.717	499.358	17	2.500.000	-	2.955.634	23.442.401	1.448.070	17.143.440	
3	Thạnh Cẩn	1.016	37	1.053	859	81,58	-	-	14.001	174.553	16	-	-	1.133.320	8.696.280	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	6.573	475	7.048	5.930	84,14	-	-	121.293	1.381.174	20	2.500.000	40.565.645	38.426.434	680.836.300	-	-	
5	Ba Bàu	762	19	781	711	91,04	73.942	262.045	12.969	144.039	18	2.500.000	-	612.991	4.653.549	2.218.260	7.861.350	
6	Mương Mán	915	110	1.025	833	81,27	24.682	264.375	13.291	157.472	-	2.500.000	-	-	0	740.460	7.931.250	
7	Mỹ Thạnh	210	-	208	170	81,73	2.546	34.139	2.051	27.154	12	2.500.000	-	148.915	1.191.308	509.200	6.827.800	
V	Huyện Hàm Tân	12.052	657	12.706	10.506	83,87	26.573	227.642	195.655	2.217.497	19	12.500.000	39.662.195	22.660.617	580.671.851	797.190	6.829.260	
1	Sông Phan	494	11	505	416	82,38	12.256	90.339	6.794	84.728	16	2.500.000	-	338.684	3.527.716	367.680	2.710.170	
2	Tân Hà	1.021	107	1.128	959	85,02	-	-	14.689	164.768	15	-	-	447.477	2.905.750	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.107	160	3.265	2.655	81,32	14.317	137.303	45.430	576.642	17	2.500.000	12.606.862	8.570.826	197.937.441	429.510	4.119.090	
4	Sơn Mỹ	1.065	36	1.101	794	72,12	-	-	14.874	160.788	19	-	-	1.261.229	5.216.221	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.609	115	2.724	2.318	85,10	-	-	49.219	523.079	21	2.500.000	-	1.187.100	8.865.984	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.590	164	2.753	2.311	83,94	-	-	46.987	517.791	20	2.500.000	27.055.333	10.855.301	362.218.739	-	-	
7	Tân Xuân	1.166	64	1.230	1.053	85,61	-	-	17.662	189.701	17	2.500.000	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.092	69	2.136	1.912	90,63	-	-	37.549	399.192	20	-	-	12.348.288	58.632.236	-	-	
1	Tân Hải	2.092	69	2.136	1.912	89,51	-	-	37.549	399.192	20	-	-	12.348.288	58.632.236	-	-	Mua nước sạch của Công ty CP Cấp nước Bình Thuận
VII	Huyện Tân Linh	5.740	165	5.913	4.781	80,21	82.796	874.077	75.230	839.518	16	15.000.000	14.388.226	8.336.036	215.788.978	2.767.270	29.762.560	
1	Lạc Tấn	2.084	30	2.121	1.671	78,78	34.892	416.575	28.810	320.116	17	2.500.000	14.388.226	5.754.342	196.812.232	1.046.760	12.497.250	
2	La Ngầu	463	12	475	405	85,26	11.885	124.117	7.258	82.162	18	2.500.000	-	340.196	2.483.777	356.550	3.723.510	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% * giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	223	74,33	4 476	28 620	3 400	35 496	15	2 500 000	-	99 800	612 217	134 280	858 600	
4	Đức Phú	120	3	123	96	78,05	1 667	20 825	1 266	15 488	13	2 500 000	-	79 658	597 058	333 400	4 165 000	
5	Măng Tố	2 242	104	2 346	1 963	83,67	29 876	283 940	27 023	299 161	14	2 500 000	-	1 678 602	12 285 103	896 280	8 518 200	
6	Suối Kiết	534	14	548	423	77,19	-	-	7 473	87 095	18	2 500 000	-	383 438	2 998 591	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	1.638	4.922	2.458	63,23	85.296	789.754	44.296	503.127	18	2.500.000	12.268.766	17.261.084	227.644.411	2.558.880	23.692.620	
1	Võ Xu	3 284	1 638	4.922	2 458	49,94	85.296	789 754	44 296	503.127	18	2 500 000	12.268.766	17 261 084	227 644.411	2.558.880	23 692 620	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	4	3.408	1.748	35,91	43.336	416.308	25.022	267.269	14	-	-	2.355.472	14.314.801	8.667.200	83.261.600	
1	Ngũ Phụng	1.728	3	1.731	1.020	58,93	23 560	212 490	14 982	150 710	15		-	1 539 485	9 786 684	4 712 000	42 498 000	
2	Long Hải	1 676	1	1 677	728	43,41	19 776	203 818	10 040	116 559	14		-	815 987	4 528 117	3 955 200	40 763 600	
TỔNG CỘNG		80.780	4.935	85.694	68.992	77,49	704.849	6.738.446	1.209.575	13.754.356	18	90.000.000	264.558.769	239.802.708	4.337.600.975	58.384.990	599.931.790	

Người lập



Trần Thị Bích Vân

Phòng QLCN



Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc



Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 9/2024

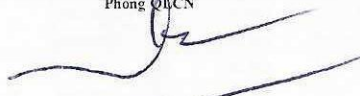
STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BẢO VỆ ĐƠN NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)			NỢ THUẾ TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/23	LẬP ĐẠT THỦY KẾ ĐẾN NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THỤ				TRONG THÁNG	TRỊA THU THEO KẾT LUẬN 6/29	LƯY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	6.749	414	7.163	5.959	83,19	123.792	1.156.491	93.655	923.072	16	-	23.402.778	14.066.230	287.539.658	9.286.870	89.027.580	
1	Hồng Phong	587	9	596	462	77,52	7.120	113.816	10.147	102.272	22	-	582.003	4.293.142	213.600	3.414.480		
2	Phan Tiến	807	17	824	693	84,70	26.271	266.747	12.483	124.729	18	-	478.024	2.568.215	788.130	8.002.410		
3	Hồng Thái	1.992	29	2.021	1.705	84,36	42.236	285.905	23.983	235.347	14	-	1.284.359	9.826.202	1.267.080	8.577.150		
4	Sơn Lâm	1.021	14	1.035	816	78,84	15.382	170.478	10.624	120.999	13	-	637.267	1.813.541	461.460	5.112.540		
5	Lương Sơn	2.342	345	2.687	2.283	84,96	32.783	319.605	36.418	339.725	16	-	23.402.778	11.084.577	269.038.558	6.556.600	63.921.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	549	25.947	22.730	88,03	68.902	712.260	400.302	3.779.838	18	20.000.000	84.183.383	63.902.874	1.129.650.482	12.291.200	128.003.700	
1	Hàm Đức	2.846	6	2.852	2.492	87,38	15.129	156.363	47.914	428.471	19	2.500.000	-	3.458.254	25.015.118	3.025.800	31.272.600	
2	Hồng Liêm	1.975	61	2.036	1.761	86,49	-	-	28.772	289.293	16	2.500.000	-	726.863	6.044.035	-	-	
3	Hồng Sơn	2.021	95	2.116	1.785	84,36	-	-	29.028	268.237	16	2.500.000	-	1.068.303	6.938.534	-	-	
4	Phú Long	3.223	40	3.263	2.807	86,03	38.249	413.221	53.020	501.054	19	2.500.000	37.069.836	22.160.383	436.643.419	7.649.800	82.644.200	
5	Hàm Phú	1.220	15	1.234	1.084	87,84	6.764	57.686	16.492	163.802	15	2.500.000	-	662.676	3.180.032	1.352.800	11.537.200	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	214	12.806	11.458	89,47	-	-	203.520	1.929.037	18	2.500.000	47.113.547	35.351.368	648.583.532	-	-	
7	Đồng Giang	697	5	702	606	86,32	8.760	84.990	9.687	86.955	16	2.500.000	-	289.460	1.928.159	262.800	2.549.700	
8	Đồng Tiến	292	4	296	240	81,08	-	-	4.170	39.101	17	2.500.000	-	185.567	1.317.653	-	-	
9	La Dạ	533	109	642	497	77,41	-	-	7.699	73.888	15	2.500.000	-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.541	300	7.840	6.520	82,28	96.719	957.039	147.629	1.413.508	23	10.000.000	62.259.244	56.732.703	764.531.749	14.947.600	156.248.400	
1	Mũi Né	2.458	139	2.597	2.245	86,45	20.834	270.352	56.331	508.511	25	2.500.000	46.875.723	19.595.136	496.043.832	4.166.800	54.070.400	
2	Thị trấn Nghiệp	1.432	47	1.479	1.081	73,09	25.860	206.820	23.134	266.837	21	2.500.000	4.790.568	8.970.457	78.076.609	775.800	6.204.600	
3	Tiền Lợi	3.050	110	3.159	2.790	88,32	33.480	302.581	56.875	548.325	20	2.500.000	-	25.206.150	92.442.247	6.696.000	60.516.200	
4	Long Sơn - Suối Nước	601	4	605	404	66,78	16.545	177.286	11.289	89.835	28	2.500.000	10.592.953	2.960.960	97.969.061	3.309.000	35.457.200	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	948	15.468	13.230	87,27	148.008	1.138.027	265.730	2.579.512	20	17.500.000	44.218.767	46.478.621	683.746.016	4.864.390	39.511.620	
1	Hàm Mỹ	2.474	78	2.552	2.153	84,37	25.365	155.459	38.973	401.084	18	2.500.000	-	6.178.519	48.769.117	760.950	4.663.770	
2	Hàm Kiềm	2.570	279	2.849	2.478	86,98	45.114	523.179	48.970	457.641	20	2.500.000	-	3.054.284	20.486.767	1.353.420	15.695.370	
3	Thạnh Cản	1.016	31	1.047	879	83,95	-	-	16.026	160.552	18	2.500.000	-	1.173.993	7.562.960	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Bàu
4	Thuận Nam	6.573	433	7.006	5.962	85,10	-	-	131.751	1.259.881	22	2.500.000	44.218.767	35.309.922	601.844.221	-	-	
5	Bà Bàu	762	19	781	711	91,04	32.054	188.103	13.005	131.070	18	2.500.000	-	612.988	4.040.558	961.620	5.643.090	
6	Mương Mán	915	110	1.025	873	85,17	42.980	239.693	14.760	144.181	-	2.500.000	-	-	0	1.289.400	7.190.790	
7	Mỹ Thạnh	210	2	208	174	83,65	2.495	31.593	2.245	25.103	13	2.500.000	-	148.915	1.042.393	499.000	6.318.600	
V	Huyện Hàm Tân	12.052	616	12.665	10.532	83,87	17.354	201.069	207.856	2.021.842	20	12.500.000	40.040.492	23.287.490	518.349.039	520.620	6.032.070	
1	Sông Phan	494	10	504	413	81,94	10.597	78.083	7.003	77.934	17	2.500.000	-	390.815	3.189.032	317.910	2.342.490	
2	Tân Hà	1.021	101	1.122	937	83,51	-	-	15.324	150.079	16	-	-	447.477	2.458.273	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.107	143	3.248	2.720	83,74	6.757	122.986	54.129	531.212	20	2.500.000	13.442.766	8.930.970	176.759.753	202.710	3.689.580	
4	Sơn Mỹ	1.065	36	1.101	768	69,75	-	-	13.869	145.914	18	-	-	1.261.229	3.954.992	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.609	110	2.719	2.335	85,88	-	-	52.395	473.860	22	2.500.000	-	1.152.012	7.678.884	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.590	155	2.744	2.288	83,38	-	-	46.752	470.804	20	2.500.000	26.597.726	11.104.987	324.308.105	-	-	
7	Tân Xuân	1.166	61	1.227	1.071	87,29	-	-	18.384	172.039	17	2.500.000	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị xã Lagi	2.092	69	2.136	1.929	90,63	-	-	38.155	361.643	20	-	-	12.758.321	46.283.948	-	-	
1	Tân Hải	2.092	69	2.136	1.929	90,31	-	-	38.155	361.643	20	-	-	12.758.321	46.283.948	-	-	Mua nước sạch cấp / Thanh lý / cấp / mua nước sạch / mua
VII	Huyện Tân Ninh	5.740	136	5.884	4.755	80,21	81.439	791.281	75.524	764.288	16	-	13.695.228	8.461.199	193.064.716	2.712.280	26.995.290	
1	Lạc Tấn	2.084	20	2.111	1.638	77,59	34.758	381.083	28.627	291.306	17	-	13.695.228	5.819.771	176.669.664	1.042.740	11.450.490	
2	La Ngầu	463	9	472	416	88,14	11.850	112.232	7.848	74.904	19	-	-	425.858	2.143.581	355.500	3.366.960	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/m³)	PHÍ BVM/T ĐƠN VỊ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trị thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP BẬT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KẾM THỰC		GHI THỊ				TRONG THÁNG	TRỊA THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	209	69,67	3.549	24.144	3.248	32.096	16	-	-	64.815	512.417	106.470	724.320	
4	Đức Phú	120	3	123	97	78,86	1.583	19.158	1.348	14.222	14	-	-	79.658	517.400	316.600	3.831.600	
5	Mãng Tổ	2.242	88	2.330	1.967	84,42	29.699	254.064	27.408	272.138	14	-	-	1.693.981	10.606.501	890.970	7.621.920	
6	Suối Kiết	534	14	548	428	78,10	-	-	7.045	79.622	16	-	-	377.116	2.615.153	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	1.472	4.756	2.507	63,23	68.960	704.458	45.672	458.831	18	-	-	12.030.466	17.476.070	198.114.561	2.068.800	21.133.740
1	Vũ Xu	3.284	1.472	4.756	2.507	52,71	68.960	704.458	45.672	458.831	18	-	-	12.030.466	17.476.070	198.114.561	2.068.800	21.133.740
IX	Huyện Phú Quý	3.404	4	3.408	1.776	35,91	42.243	372.972	28.346	242.247	16	-	-	2.429.243	11.959.329	8.448.600	74.594.400	
1	Ngũ Phụng	1.728	3	1.731	1.011	58,41	22.800	188.930	16.080	135.728	16	-	-	1.591.685	8.247.199	4.560.000	37.786.000	
2	Long Hải	1.676	1	1.677	765	45,62	19.443	184.042	12.266	106.519	16	-	-	837.558	3.712.130	3.888.600	36.808.400	
TỔNG CỘNG		80.780	4.508	85.267	69.938	77,49	647.417	6.033.597	1.302.869	12.544.781	19	60.960.900	279.830.358	245.592.751	3.833.239.498	55.140.360	541.546.800	

Người lập

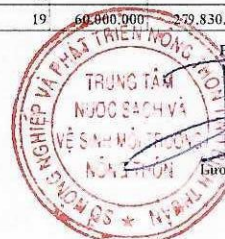

Trần Thị Bích Vân

Phòng ĐHCN


Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc


Lương Đăng Khánh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THUY KÊ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 8/2024

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT ĐẤT NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THỤ				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾ LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	6.749	398	7.147	6.006	84,04	124.255	1.032.699	97.333	829.417	16	-	23.619.053	13.687.212	250.070.650	9.797.160	79.740.710	
1	Hồng Phong	587	9	596	467	78,36	7.170	106.696	10.072	92.125	22	-	618.887	3.711.139	215.100	3.200.880		
2	Phan Tiến	807	16	823	702	85,30	26.916	240.476	13.115	112.246	19	-	264.744	2.090.191	807.480	7.214.280		
3	Hồng Thái	1.992	29	2.021	1.745	86,34	41.974	243.669	25.644	211.364	15	-	1.277.482	8.541.843	1.259.220	7.310.070		
4	Sơn Lâm	1.021	12	1.033	838	81,12	12.492	155.036	11.129	110.375	13	-	486.772	1.176.274	374.760	4.651.080		
5	Lương Sơn	2.342	332	2.674	2.254	84,29	35.703	286.822	37.373	303.307	17	-	23.619.053	11.039.327	234.551.203	7.140.600	57.364.400	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	519	25.917	22.501	88,03	71.837	643.358	392.086	3.379.536	17	-	83.091.716	64.960.881	981.564.225	12.728.600	115.712.500	
1	Hàm Đức	2.846	6	2.852	2.455	86,08	14.447	141.234	45.445	380.557	19	-	3.778.074	21.556.864	2.889.400	28.246.800		
2	Hồng Liêm	1.975	57	2.032	1.729	85,09	-	-	27.470	260.521	16	-	894.084	5.317.172	-	-		
3	Hồng Sơn	2.021	88	2.109	1.752	83,07	-	-	27.621	239.209	16	-	1.113.373	5.870.231	-	-		
4	Phủ Long	3.223	33	3.256	2.755	84,61	40.218	374.972	53.601	448.034	19	-	37.600.744	21.775.358	377.413.200	8.043.600	74.994.400	
5	Hàm Phú	1.220	15	1.234	1.096	88,82	7.532	50.922	17.227	147.310	16	-	1.615.827	2.517.356	1.506.400	10.184.400		
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	202	12.794	11.368	88,85	-	-	199.456	1.725.517	18	-	45.490.972	35.292.956	566.118.617	-	-	
7	Đồng Giang	697	5	702	610	86,89	9.640	76.230	9.258	77.268	15	-	289.460	1.638.699	289.200	2.286.900		
8	Đồng Tiến	292	4	296	248	83,78	-	-	4.007	34.931	16	-	201.749	1.132.086	-	-		
9	La Dạ	533	109	642	488	76,01	-	-	8.001	66.189	16	-	-	0	-	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.541	280	7.820	6.483	82,28	104.389	860.320	139.385	1.265.879	22	-	55.413.194	51.993.878	645.539.802	16.043.000	141.300.800	
1	Mũi Nè	2.458	126	2.584	2.215	85,72	23.740	249.518	51.589	452.180	23	-	41.993.085	19.562.503	429.572.973	4.748.000	49.903.600	
2	Thiện Nghiệp	1.432	41	1.473	1.099	74,61	28.440	180.960	21.523	243.703	20	-	4.042.670	9.133.233	64.315.584	853.200	5.428.800	
3	Tiến Lợi	3.050	110	3.159	2.768	87,62	34.578	269.101	56.124	491.450	20	-	20.285.448	67.236.097	6.915.600	53.820.200		
4	Long Sơn - Suối Nước	601	3	604	401	66,39	17.631	160.741	10.149	78.546	25	-	9.377.439	3.012.694	84.415.148	3.526.200	32.148.200	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	848	15.368	13.164	87,27	166.140	990.019	259.058	2.313.782	20	-	44.728.704	46.695.733	593.048.628	5.498.960	34.647.230	
1	Hàm Mỹ	2.474	76	2.550	2.165	84,90	23.141	130.094	38.478	362.111	18	-	6.650.593	42.590.598	694.230	3.902.820		
2	Hàm Kiệm	2.570	275	2.845	2.467	86,71	58.096	478.065	46.038	408.671	19	-	3.083.630	17.432.483	1.742.880	14.341.950		
3	Thạnh Cản	1.016	25	1.041	874	83,96	-	-	15.433	144.526	18	-	1.108.050	6.388.967	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu	
4	Thuận Nam	6.573	362	6.935	5.915	85,29	-	-	128.928	1.128.130	22	-	44.728.704	35.091.557	522.315.532	-	-	
5	Bà Bàu	762	16	778	709	91,13	37.675	156.049	12.757	118.065	18	-	612.988	3.427.570	1.130.250	4.681.470		
6	Mương Mán	915	96	1.011	855	84,57	44.200	196.713	15.076	129.421	13	-	-	0	1.326.000	5.901.390		
7	Mỹ Thạnh	210	2	208	179	86,06	3.028	29.098	2.348	22.858	13	-	148.915	893.478	605.600	5.819.600		
V	Huyện Hàm Tân	12.052	572	12.621	10.440	83,87	18.078	183.715	197.636	1.813.986	19	12.500.000	37.626.133	23.175.996	455.021.057	542.340	5.511.450	
1	Sông Phan	494	10	504	426	84,52	11.124	67.486	7.716	70.931	18	2.500.000	-	365.504	2.798.217	333.720	2.024.580	
2	Tân Hà	1.021	94	1.115	927	83,14	-	-	14.844	134.755	16	-	201.411	2.010.796	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa	
3	Tân Minh	3.107	131	3.236	2.628	81,21	6.954	116.229	47.607	477.083	18	2.500.000	12.562.585	8.773.784	154.386.017	208.620	3.486.870	
4	Sơn Mỹ	1.065	30	1.095	780	71,23	-	-	13.632	132.045	17	-	1.261.229	2.693.763	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng	
5	Tân Thắng	2.609	96	2.705	2.321	85,80	-	-	49.158	421.465	21	2.500.000	-	1.189.592	6.526.872	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.590	150	2.739	2.304	84,12	-	-	46.284	424.052	20	2.500.000	25.063.548	11.384.476	286.605.392	-	-	
7	Tân Xuân	1.166	61	1.227	1.054	85,90	-	-	18.395	153.655	17	2.500.000	-	0	-	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.092	63	2.130	1.894	90,63	-	-	38.948	323.488	21	-	-	12.789.578	33.525.627	-	-	
1	Tân Hải	2.092	63	2.130	1.894	88,92	-	-	38.948	323.488	21	-	-	12.789.578	33.525.627	-	-	Mã nước cấp: 04 - Công ty TNHH MTV cấp nước Bình Thuận
VII	Huyện Tánh Linh	5.740	134	5.880	4.776	80,21	83.926	709.842	76.011	688.764	16	-	15.424.684	7.803.836	170.908.289	2.926.400	24.283.010	
1	Lạc Tánh	2.084	19	2.108	1.659	78,70	35.615	346.925	30.404	262.679	18	-	15.424.684	5.661.958	157.154.665	1.068.450	10.407.750	
2	La Ngầu	463	9	472	406	86,02	11.339	100.382	7.374	67.056	18	-	436.731	1.717.723	340.170	3.011.460		

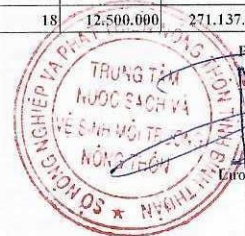
STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BẢO MẬT DÂY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TẠI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	TẬP ĐẤT LUY KẾ TÍNH ĐƯỢC NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG ĐIỀU LẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHI MÀ THAM		GHI LƯU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	215	71,67	3.286	20.595	3.244	28.848	15	-	64.815	447.602	191.340	617.850		
4	Đức Phú	120	3	123	99	80,49	1.858	17.575	1.321	12.874	13	-	59.559	437.742	371.600	3.515.000		
5	Mãng Tổ	2.242	88	2.330	1.973	84,68	31.828	224.365	25.784	244.730	13	-	1.197.335	8.912.520	954.840	6.730.950		
6	Suối Kiết	534	13	547	424	77,51	-	-	7.884	72.577	19	-	383.438	2.238.037	-	-		
VII	Huyện Đức Linh	3.284	1.142	4.426	2.378	63,23	71.627	635.498	48.620	413.159	20	-	11.234.480	17.446.501	168.608.025	2.148.810	19.064.940	
1	Vô Xu	3.284	1.142	4.426	2.378	53,73	71.627	635.498	48.620	413.159	20	-	11.234.480	17.446.501	168.608.025	2.148.810	19.064.940	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	3	3.407	1.711	35,91	43.655	330.729	26.087	213.901	15	-	2.437.986	9.530.086	8.731.000	66.145.800		
1	Ngũ Phụng	1.728	3	1.731	1.012	58,46	23.560	166.130	15.873	119.648	16	-	1.678.295	6.655.514	4.712.000	33.226.000		
2	Long Hải	1.676	-	1.676	699	41,71	20.095	164.599	10.214	94.253	15	-	759.691	2.874.572	4.019.000	32.919.800		
TỔNG CỘNG		80.780	3.959	84.716	69.353	77,49	683.907	5.386.180	1.275.164	11.241.912	18	12.500.000	271.137.964	240.991.601	3.307.816.389	58.416.270	486.406.440	

Người lập

Trần Thị Bích Vân

Phòng QLCN

Trần Thị Thu Cúc



Phó Giám đốc

Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC

Kỳ: 7/2024

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHIAM THIẾP		CHƯA THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6/2/9	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM		
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM									
I	Huyện Bắc Bình	6.749	347	7.096	5.950	83,85	128.845	908.444	89.704	732.084	15	-	21.949.666	13.238.603	212.764.385	9.866.520	69.943.550		
1	Hồng Phong	587	8	595	464	77,98	7.240	99.526	9.122	82.053	20	-	582.003	3.092.252	217.200	2.985.780			
2	Phan Tiến	807	9	816	683	83,70	24.246	213.560	10.602	99.131	16	-	185.583	1.825.447	727.380	6.406.800			
3	Hồng Thái	1.992	26	2.018	1.727	85,58	47.175	201.695	23.715	185.720	14	-	1.228.709	7.264.361	1.415.250	6.050.850			
4	Sơn Lâm	1.021	10	1.031	854	82,83	14.883	142.544	11.125	99.246	13	-	390.762	689.502	446.490	4.276.320			
5	Lương Sơn	2.342	294	2.636	2.222	84,29	35.301	251.119	35.140	265.934	16	-	21.949.666	10.851.546	199.892.823	7.060.200	50.223.800		
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	438	25.836	22.777	88,03	72.942	571.521	392.200	2.987.450	17	-	84.999.213	64.846.992	833.511.628	13.160.400	102.983.900		
1	Hàm Đức	2.846	6	2.852	2.460	86,26	15.572	126.787	45.410	335.112	18	-	3.781.344	17.778.790	3.114.400	25.357.400			
2	Hồng Liêm	1.975	40	2.015	1.761	87,39	-	-	27.726	233.051	16	-	848.364	4.423.088	-	-			
3	Hồng Sơn	2.021	71	2.092	1.778	84,99	-	-	28.217	211.588	16	-	1.135.948	4.756.858	-	-			
4	Phú Long	3.223	27	3.250	2.777	85,45	41.455	334.754	54.341	394.433	20	-	38.192.844	22.209.045	318.037.098	8.291.000	66.950.800		
5	Hàm Phú	1.220	14	1.233	1.125	91,24	7.515	43.390	17.625	130.083	16	-	648.509	901.529	1.503.000	8.678.000			
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	166	12.758	11.496	90,11	-	-	198.169	1.526.061	17	-	46.806.369	35.862.134	485.334.689	-	-		
7	Đông Giang	697	4	701	615	87,73	8.400	66.590	9.232	68.010	15	-	180.794	1.349.239	252.000	1.997.700			
8	Đông Tiến	292	4	296	254	85,81	-	-	3.876	30.924	15	-	180.854	930.337	-	-			
9	La Dạ	533	106	639	511	79,97	-	-	7.604	58.188	15	-	-	0	-	-			
III	TP. Phan Thiết	7.541	262	7.802	6.546	82,28	101.238	755.931	141.911	1.126.494	22	-	56.918.226	51.835.931	538.132.730	15.820.800	125.257.800		
1	Mũi Né	2.458	121	2.579	2.225	86,27	23.329	225.778	52.010	400.591	23	-	42.211.644	19.546.741	368.017.385	4.665.800	45.155.600		
2	Thiện Nghiệp	1.432	41	1.473	1.124	76,31	26.040	152.520	21.661	222.180	19	-	4.462.479	9.389.300	51.139.681	781.200	4.575.600		
3	Tiến Lợi	3.050	97	3.146	2.797	88,91	34.596	234.523	57.485	435.326	21	-	19.822.407	46.950.649	6.919.200	46.904.600			
4	Long Sơn - Suối Nước	601	3	604	400	66,23	17.273	143.110	10.755	68.397	27	-	10.244.103	3.077.483	72.025.015	3.454.600	28.622.000		
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	753	15.273	13.378	87,27	159.842	823.879	250.816	2.054.724	19	-	42.702.112	47.130.661	501.624.191	5.289.450	29.148.270		
1	Hàm Mỹ	2.474	64	2.538	2.235	88,06	24.613	106.953	38.263	323.633	17	-	6.979.326	35.940.005	738.390	3.208.590			
2	Hàm Kiệt	2.570	244	2.814	2.482	88,20	56.336	419.969	44.181	362.633	18	-	3.214.459	14.348.853	1.690.080	12.599.070			
3	Thạnh Cẩn	1.016	22	1.038	902	86,90	-	-	14.948	129.093	17	-	997.509	5.280.917	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu		
4	Thuận Nam	6.573	324	6.897	5.988	86,82	-	-	123.870	999.202	21	-	42.702.112	35.221.785	442.495.271	-	-		
5	Bà Bàu	762	15	777	707	90,99	31.763	118.374	12.503	105.308	18	-	568.667	2.814.582	952.890	3.551.220			
6	Mương Mán	915	86	1.001	876	87,51	44.223	152.513	14.424	114.345		-	-	0	1.326.690	4.575.390			
7	Mỹ Thạnh	210	2	208	188	90,38	2.907	26.070	2.627	20.510	14	-	148.915	744.563	581.400	5.214.000			
V	Huyện Hàm Tân	12.052	541	12.590	10.630	83,87	16.655	165.637	196.740	1.616.350	19	12.500.000	39.419.554	23.516.115	394.218.928	499.650	4.969.110		
1	Sông Phan	494	8	502	426	84,86	12.690	56.362	6.318	63.215	15	2.500.000	-	296.895	2.432.713	380.700	1.690.860		
2	Tân Hà	1.021	84	1.105	924	83,62	-	-	13.838	119.911	15	-	201.411	1.809.385	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa		
3	Tân Minh	3.107	133	3.238	2.768	85,48	3.965	109.275	52.668	429.476	19	2.500.000	14.395.924	9.277.651	133.049.648	118.950	3.278.250		
4	Sơn Mỹ	1.065	30	1.095	810	73,97	-	-	13.121	118.413	16	-	1.261.229	1.432.534	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng		
5	Tân Thắng	2.609	95	2.704	2.326	86,02	-	-	45.976	372.307	20	2.500.000	-	1.015.253	5.337.280	-	-		
6	Tân Nghĩa	2.590	135	2.724	2.322	85,24	-	-	46.084	377.768	20	2.500.000	25.023.630	11.463.676	250.157.368	-	-		
7	Tân Xuân	1.166	56	1.222	1.054	86,25	-	-	18.735	135.260	18	2.500.000	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh		
VI	Thị Xã Lagi	2.092	47	2.114	1.901	90,63	-	-	38.827	284.540	20	-	-	12.793.322	20.736.049	-	-		
1	Tân Hải	2.092	47	2.114	1.901	89,92	-	-	38.827	284.540	20	-	-	12.793.322	20.736.049	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam	
VII	Huyện Tánh Linh	5.740	125	5.868	4.956	80,21	75.168	622.824	73.412	612.753	15	-	14.148.169	8.021.327	147.679.769	2.540.810	21.356.610		
1	Lạc Tánh	2.084	20	2.106	1.717	81,53	32.960	311.310	28.513	232.275	17	-	14.148.169	5.881.902	136.068.023	988.800	9.339.300		
2	La Ngâu	463	9	472	405	85,81	12.187	89.043	7.576	59.682	19	-	-	425.856	1.280.992	365.610	2.671.290		

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hệ thống)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%* giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2022	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	Khai thác		Ghi thu				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6/29	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	237	79,00	-	14.217	3.141	25.604	13	-	18.582	382.787	-	426.510		
4	Đức Phú	120	3	123	100	81,30	1.681	15.717	1.168	11.553	12	-	59.559	378.183	336.200	3.143.400		
5	Mãng Thổ	2.242	78	2.320	2.078	89,57	28.340	192.537	25.577	218.946	12	-	1.314.561	7.715.185	850.200	5.776.110		
6	Suối Kiết	534	13	547	419	76,60	-	7.437	64.693	64.693	18	-	320.867	1.854.599	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	1.030	4.314	2.604	63,23	72.377	563.871	44.647	364.539	17	-	11.168.372	17.626.836	139.927.044	2.171.310	16.916.130	
1	Võ Xu	3.284	1.030	4.314	2.604	60,36	72.377	563.871	44.647	364.539	17	-	11.168.372	17.626.836	139.927.044	2.171.310	16.916.130	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	3	3.407	1.725	35,91	43.621	287.074	26.890	187.814	16	-	2.383.411	7.092.100	8.724.200	57.414.800		
1	Ngũ Phụng	1.728	3	1.731	983	56,79	23.560	142.570	15.251	103.775	16	-	1.605.834	4.977.219	4.712.000	28.514.000		
2	Long Hải	1.676	-	1.676	742	44,27	20.061	144.504	11.639	84.039	16	-	777.577	2.114.881	4.012.200	28.900.800		
TỔNG CỘNG		80.780	3.546	84.300	70.467	77,49	670.688	4.699.181	1.255.147	9.966.748	18	12.500.000	271.305.312	241.393.198	2.795.686.824	58.073.140	427.990.170	

Người lập



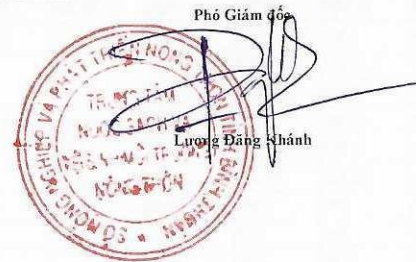
Trần Thị Bích Vân

Phòng QL CN



Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc



Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC

Kỳ: 6/2024

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHẦN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP DẬT LUY KẾ TỰ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG THIẾT LẬP	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KIỂM THAM		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6/29	TUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	TUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	TUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	TUY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	6.749	337	7.086	5.958	84,08	133.835	779.599	98.991	642.380	17	-	24.187.354	6.206.293	177.576.116	10.926.400	60.077.030	
1	Hồng Phong	587	5	592	464	78,38	11.686	92.286	10.080	72.931	22	-	-	618.883	2.510.249	350.580	2.768.580	
2	Phan Tiến	807	9	816	683	83,70	17.593	189.314	13.237	88.529	19	-	-	423.062	1.639.864	527.790	5.679.420	
3	Hồng Thái	1.992	19	2.011	1.735	86,28	46.500	154.520	25.355	162.005	15	-	-	1.103.965	6.035.652	1.395.000	4.635.600	
4	Sơn Lâm	1.021	10	1.031	854	82,83	17.401	127.661	12.697	88.121	15	-	-	38.258	298.740	522.030	3.829.830	
5	Lương Sơn	2.342	294	2.636	2.222	84,29	40.655	215.818	37.622	230.794	17	-	24.187.354	4.022.125	167.091.611	8.131.000	43.163.600	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	357	25.756	22.777	88,03	74.936	498.579	423.847	2.595.250	19	-	90.370.095	28.375.855	683.665.423	13.552.400	89.823.500	
1	Hàm Đức	2.846	6	2.852	2.460	86,26	15.171	111.215	46.246	289.702	19	-	-	3.235.532	13.997.446	3.034.200	22.243.000	
2	Hồng Liêm	1.975	40	2.015	1.761	87,39	-	-	30.405	205.325	17	-	-	892.030	3.574.724	-	-	
3	Hồng Sơn	2.021	26	2.047	1.778	86,86	-	-	30.791	183.371	17	-	-	906.972	3.620.910	-	-	
4	Phú Long	3.223	22	3.245	2.777	85,58	43.379	293.299	56.620	340.092	20	-	39.748.723	3.178.102	257.635.209	8.675.800	58.659.800	
5	Hàm Phú	1.220	13	1.233	1.125	91,24	7.946	35.875	19.551	112.458	17	-	-	65.294	253.020	1.589.200	7.175.000	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	149	12.741	11.496	90,23	-	-	217.276	1.327.892	19	-	50.621.372	19.630.937	402.666.186	-	-	
7	Đồng Giang	697	3	700	615	87,86	8.440	58.190	10.329	58.778	17	-	-	286.134	1.168.445	253.200	1.745.700	
8	Đồng Tiến	292	4	296	254	85,81	-	-	4.031	27.048	16	-	-	180.854	749.483	-	-	
9	La Dạ	533	94	627	511	81,50	-	-	8.598	50.584	17	-	-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.541	248	7.788	6.546	82,28	113.098	654.693	159.433	984.583	24	-	64.999.154	10.844.821	429.378.573	16.785.200	109.437.000	
1	Mũi Né	2.458	107	2.565	2.225	86,74	29.180	202.449	60.046	348.581	27	-	51.440.961	2.411.192	306.259.000	5.836.000	40.489.800	
2	Thị trấn Nghiệp	1.432	41	1.473	1.124	76,31	34.320	126.480	28.050	200.519	25	-	5.242.674	454.103	37.287.902	1.029.600	3.794.400	
3	Tiến Lợi	3.050	97	3.146	2.797	88,91	33.449	199.927	62.162	377.841	22	-	-	6.698.697	27.128.242	6.689.800	39.985.400	
4	Long Sơn - Suối Nước	601	3	604	400	66,23	16.149	125.837	9.175	57.642	23	-	8.315.519	1.280.829	58.703.429	3.229.800	25.167.400	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	709	15.229	13.378	87,27	157.853	664.037	285.884	1.803.908	21	-	48.609.057	24.681.816	411.791.418	5.263.440	23.858.820	
1	Hàm Mỹ	2.474	50	2.524	2.235	88,55	19.755	82.340	43.931	285.370	20	-	-	7.145.551	28.960.679	592.650	2.470.200	
2	Hàm Kiềm	2.570	244	2.814	2.482	88,20	60.560	363.633	52.950	318.452	21	-	-	2.619.481	11.134.394	1.816.800	10.908.990	
3	Thạnh Cần	1.016	17	1.033	902	87,32	-	-	18.557	114.145	21	-	-	1.024.950	4.283.408	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	6.573	305	6.878	5.988	87,06	-	-	138.112	875.332	23	-	48.609.057	13.214.684	364.571.374	-	-	
5	Bà Bàu	762	15	777	707	90,99	31.061	86.611	13.587	92.805	19	-	-	528.238	2.245.915	931.830	2.598.330	
6	Mương Mán	915	80	995	876	88,04	43.372	108.290	16.065	99.921	-	-	-	-	0	1.301.160	3.248.700	
7	Mỹ Thạnh	210	2	208	188	90,38	3.105	23.163	2.682	17.883	14	-	-	148.912	595.648	621.000	4.632.600	
V	Huyện Hàm Tân	12.052	494	12.545	10.630	83,87	21.877	148.982	226.553	1.419.610	21	12.500.000	47.377.717	9.857.331	331.283.259	656.310	4.469.460	
1	Sông Phan	494	8	502	426	84,86	12.780	43.672	8.417	56.897	20	2.500.000	-	532.124	2.135.818	383.400	1.310.160	
2	Tân Hà	1.021	83	1.104	924	83,70	-	-	16.748	106.073	18	-	-	201.410	1.607.974	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.107	116	3.223	2.768	85,88	9.097	105.310	56.151	376.808	20	2.500.000	15.100.857	2.107.502	109.376.073	272.910	3.159.300	
4	Sơn Mỹ	1.065	26	1.091	810	74,24	-	-	18.224	105.292	22	-	-	42.826	171.305	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.609	92	2.701	2.326	86,12	-	-	52.598	326.331	23	2.500.000	-	1.258.381	4.322.027	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.590	130	2.719	2.322	85,40	-	-	55.874	331.684	24	2.500.000	32.276.860	5.715.088	213.670.062	-	-	
7	Tân Xuân	1.166	39	1.205	1.054	87,47	-	-	18.541	116.525	18	2.500.000	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị xã Lagi	2.092	11	2.128	1.901	90,63	-	-	41.174	245.713	22	-	-	1.854.691	7.942.727	-	-	
1	Tân Hải	2.092	11	2.128	1.901	89,33	-	-	41.174	245.713	22	-	-	1.854.691	7.942.727	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tánh Linh	5.740	117	5.858	4.956	80,21	79.504	547.656	84.057	539.341	17	-	15.641.788	4.413.321	125.510.273	2.641.990	18.815.500	
1	Lạc Tân	2.084	22	2.106	1.717	81,53	36.230	278.350	31.242	203.762	18	-	15.641.788	2.139.218	116.037.952	1.086.900	8.350.500	
2	La Ngâu	463	9	472	405	85,81	12.509	76.856	9.102	52.106	22	-	-	196.503	855.136	375.270	2.305.680	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				TỔNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)			SỐ P THUE TAI NGUYEN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP DÀI LUY KẾ TỰ ĐẠU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI TH				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	237	79,00	-	14 217	4 191	22 463	18	-	99 797	364 205	-	426 510		
4	Đức Phú	120	3	123	100	81,30	1 511	14 036	1 258	10 385	13	-	79 656	318 624	302 200	2 807 200		
5	Măng Tố	2 242	70	2 312	2 078	89,88	29 254	164 197	31 381	193 369	15	-	1 514 714	6 400 624	877 620	4 925 910		
6	Suối Kiết	534	11	545	419	76,88	-	-	6 883	57 256	16	-	383 433	1 533 732	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	889	4.173	2.604	63,23	73.986	491.494	52.400	319.892	20	-	15.833.621	3.202.965	111.131.836	2.219.580	14.744.820	
1	Vô Xu	3 284	889	4 173	2 604	62,40	73 986	491 494	52 400	319 892	20	-	15 833 621	3 202 965	111 131 836	2 219 580	14 744 820	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	3	3.407	1.725	35,91	41.436	243.453	26.854	160.924	16	-	-	1.095.652	4.708.689	8.287.200	48.690.600	
1	Ngũ Phụng	1 728	3	1 731	983	56,79	22 040	119 010	15 303	88 524	16	-	-	854 314	3 371 385	4 408 000	23 802 000	
2	Long Hải	1 676	-	1 676	742	44,27	19 396	124 443	11 551	72 400	16	-	-	241 338	1 337 304	3 879 200	24 888 600	
TỔNG CỘNG		80.780	3.165	83.970	70.475	77,49	696.525	4.028.493	1.399.193	8.711.601	20	12.500.000	307.018.786	90.532.745	2.282.988.314	60.332.520	369.917.030	

Người lập


Trần Thị Bích Vân

Phòng QTCN


Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc




Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 5/2024

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM		
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM									
I	Huyện Bắc Bình	6.749	279	7.028	6.019	85,64	147.548	645.764	115.761	543.389	19	-	24.655.549	6.285.945	147.182.469	11.009.010	49.150.630		
1	Hồng Phong	587	4	591	472	79,86	14.040	80.600	13.549	62.851	29	-	-	633.786	1.891.366	421.200	2.418.000		
2	Phan Tiến	807	5	812	708	87,19	28.336	171.721	19.430	75.292	27	-	-	319.699	1.216.802	850.080	5.151.630		
3	Hồng Thái	1.992	14	2.006	1.752	87,34	47.850	108.020	28.354	136.650	16	-	-	1.214.560	4.931.687	1.435.500	3.240.600		
4	Sơn Lâm	1.021	7	1.028	896	87,16	18.601	110.260	15.889	75.424	18	-	-	95.156	260.482	558.030	3.307.800		
5	Lương Sơn	2.342	249	2.591	2.191	84,56	38.721	175.163	38.539	193.172	18	-	24.655.549	4.022.744	138.882.132	7.744.200	35.032.600		
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	284	25.683	22.734	88,03	78.598	423.643	446.663	2.171.403	20	-	92.737.705	28.559.890	564.919.473	14.250.800	76.271.100		
1	Hàm Đức	2.846	6	2.852	2.380	83,45	15.349	96.044	45.302	243.456	19	-	-	3.304.241	10.761.914	3.069.800	19.208.800		
2	Hồng Liêm	1.975	32	2.007	1.825	90,93	-	-	35.992	174.920	20	-	-	892.030	2.682.694	-	-		
3	Hồng Sơn	2.021	26	2.047	1.700	83,05	-	-	34.029	152.580	20	-	-	906.972	2.713.938	-	-		
4	Phú Long	3.223	18	3.241	2.762	85,22	46.998	249.920	55.165	283.472	20	-	38.668.161	3.320.458	214.708.384	9.399.600	49.984.000		
5	Hàm Phú	1.220	6	1.226	1.113	90,78	7.611	27.929	19.708	92.907	18	-	-	61.475	187.726	1.522.200	5.585.800		
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	97	12.689	11.578	91,24	-	-	231.227	1.110.616	20	-	54.069.544	19.599.043	332.413.877	-	-		
7	Đông Giang	697	3	700	606	86,57	8.640	49.750	10.255	48.449	17	-	-	286.129	882.311	259.200	1.492.500		
8	Đông Tiến	292	2	294	249	84,69	-	-	4.974	23.017	20	-	-	189.542	568.629	-	-		
9	La Dạ	533	94	627	521	83,09	-	-	10.011	41.986	19	-	-	-	0	-	-		
III	TP. Phan Thiết	7.541	181	7.721	6.603	82,28	98.752	541.595	167.102	825.150	25	-	67.127.612	12.980.906	353.534.598	16.455.800	92.651.800		
1	Mũi Né	2.458	89	2.547	2.251	88,38	29.543	173.269	60.265	288.535	27	-	50.733.215	2.903.207	252.406.847	5.908.600	34.653.800		
2	Thiện Nghiệp	1.432	25	1.457	1.169	80,23	19.380	92.160	31.951	172.469	27	-	5.971.718	796.746	31.591.125	581.400	2.764.800		
3	Tiến Lợi	3.050	66	3.115	2.768	88,86	33.050	166.478	64.056	315.679	23	-	-	6.700.039	20.429.545	6.610.000	33.295.600		
4	Long Sơn - Suối Nước	601	1	602	415	68,94	16.779	109.688	10.830	48.467	26	-	10.422.679	2.580.914	49.107.081	3.355.800	21.937.600		
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	582	15.102	13.504	87,27	83.891	506.184	315.944	1.518.024	23	-	51.146.325	28.445.570	338.500.545	3.126.010	18.595.380		
1	Hàm Mỹ	2.474	36	2.510	2.307	91,91	14.443	62.585	52.694	241.439	23	-	-	6.814.431	21.815.128	433.290	1.877.550		
2	Hàm Kiệm	2.570	210	2.780	2.469	88,81	65.864	303.073	54.124	265.502	22	-	-	2.742.258	8.514.913	1.975.920	9.092.190		
3	Thạnh Cầm	1.016	8	1.024	923	90,14	-	-	21.066	95.588	23	-	-	1.084.500	3.258.458	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu	
4	Thuận Nam	6.573	264	6.837	6.028	88,17	-	-	148.650	737.220	25	-	51.146.325	17.082.910	302.747.633	-	-		
5	Ba Bàu	762	15	777	726	93,44	-	55.550	18.571	79.218	26	-	-	572.559	1.717.677	-	1.666.500		
6	Mương Mán	915	51	966	863	89,34	-	64.918	17.649	83.856	-	-	-	-	0	-	1.947.540		
7	Mỹ Thạnh	210	2	208	188	90,38	3.584	20.058	3.190	15.201	17	-	-	148.912	446.736	716.800	4.011.600		
V	Huyện Hàm Tân	12.052	363	12.414	10.822	83,87	23.766	127.105	249.824	1.193.057	23	12.500.000	50.590.733	10.379.010	274.048.211	712.980	3.813.150		
1	Sông Phan	494	7	501	442	88,22	13.355	30.892	9.725	48.480	22	2.500.000	-	557.433	1.603.694	400.650	926.760		
2	Tân Hải	1.021	60	1.081	954	88,25	-	-	18.504	89.325	19	-	-	468.856	1.406.564	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa	
3	Tân Minh	3.107	84	3.191	2.818	88,31	10.411	96.213	64.575	320.657	23	2.500.000	16.183.216	2.098.156	92.167.714	312.330	2.886.390		
4	Sơn Mỹ	1.065	21	1.086	834	76,80	-	-	18.388	87.068	22	-	-	42.826	128.479	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng	
5	Tân Thắng	2.609	73	2.682	2.345	87,43	-	-	58.359	273.733	25	2.500.000	-	1.208.571	3.063.646	-	-		
6	Tân Nghĩa	2.590	97	2.686	2.380	88,61	-	-	59.312	275.810	25	2.500.000	34.407.517	6.003.168	175.678.114	-	-		
7	Tân Xuân	1.166	21	1.187	1.049	88,37	-	-	20.961	97.984	20	2.500.000	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh	
VI	Thị Xã Lagi	2.092	26	2.118	1.902	90,63	-	-	41.569	204.539	22	-	-	1.944.249	6.088.036	-	-		
1	Tân Hải	2.092	26	2.118	1.902	89,80	-	-	41.569	204.539	22	-	-	-	1.944.249	6.088.036	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tân Linh	5.740	102	5.844	5.118	80,21	54.963	468.152	97.231	455.284	19	-	19.703.393	4.623.456	105.455.164	1.869.040	16.173.810		
1	Lạc Tân	2.084	21	2.106	1.810	85,94	40.970	242.120	37.349	172.520	21	-	19.703.393	2.326.212	98.256.946	1.229.100	7.263.600		
2	La Ngầu	463	8	471	419	88,96	12.698	64.347	8.960	43.004	21	-	-	206.782	658.633	380.940	1.930.410		

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% * giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẶT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHU THỤ				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	240	80,00	-	14.217	4.316	18.272	18	-	99.797	264.408	-	426.510		
4	Đức Phú	120	3	123	106	86,18	1.295	12.525	1.046	9.127	10	-	79.656	238.968	259.000	2.505.000		
5	Mãng Tổ	2.242	58	2.300	2.086	90,70	-	134.943	35.020	161.988	17	-	1.527.576	4.885.910	-	4.048.290		
6	Suối Kiết	534	10	544	457	84,01	-		10.540	50.373	23	-	383.433	1.150.299	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	640	3.924	2.790	63,23	90.257	417.508	66.857	267.492	24	-	21.069.065	3.910.200	92.095.250	2.707.710	12.525.240	
1	Vô Xu	3.284	640	3.924	2.790	71,10	90.257	417.508	66.857	267.492	24		21.069.065	3.910.200	92.095.250	2.707.710	12.525.240	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	3	3.407	1.751	35,91	43.245	202.017	28.193	134.070	16	-	752.764	3.613.037	8.649.000	40.403.400		
1	Ngũ Phụng	1.728	3	1.731	981	56,67	23.160	96.970	16.113	73.221	16		752.764	2.517.071	4.632.000	19.394.000		
2	Long Hải	1.676	-	1.676	770	45,94	20.085	105.047	12.080	60.849	16		-	1.095.966	4.017.000	21.009.400		
TỔNG CỘNG		80.780	2.460	83.241	71.243	77,49	621.020	3.331.968	1.529.144	7.312.408	21	12.500.000	327.030.382	97.881.990	1.885.436.783	58.780.350	309.584.510	

Người lập

Trần Thị Bích Vân

Trần Thị Bích Vân

Phòng QLCN

Trần Thị Thu Cúc

Trần Thị Thu Cúc



Phó Giám đốc

Lương Đăng Khánh

Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC

Kỳ: 4/2024

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	6.749	219	6.968	6.002	86,14	101.299	498.216	116.420	427.628	19	-	26.293.140	8.626.744	116.240.975	8.635.030	38.141.620	
1	Hồng Phong	587	1	588	478	81,29	13.930	66.560	13.516	49.302	28		-	628.790	1.257.580	417.900	1.996.800	
2	Phan Tiến	807	5	812	705	86,82	34.411	143.385	17.341	55.862	25		-	555.191	897.103	1.032.330	4.301.550	
3	Hồng Thái	1.992	8	2.000	1.769	88,45	-	60.170	28.492	108.296	16		-	2.428.124	3.717.127	-	1.805.100	
4	Sơn Lâm	1.021	6	1.027	889	86,56	20.040	91.659	16.406	59.535	18		-	77.418	165.326	601.200	2.749.770	
5	Lương Sơn	2.342	199	2.541	2.161	85,05	32.918	136.442	40.665	154.633	19		26.293.140	4.937.221	110.203.839	6.583.600	27.288.400	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	249	25.648	22.765	88,03	79.655	345.045	440.283	1.724.740	19	-	95.757.952	32.708.759	443.621.878	14.208.560	62.020.300	
1	Hàm Đức	2.846	5	2.851	2.488	87,27	20.280	80.695	49.974	198.154	20		-	4.154.380	7.457.673	4.056.000	16.139.000	
2	Hồng Liêm	1.975	27	2.002	1.809	90,36	-	-	35.843	138.928	20		-	895.334	1.790.664	-	-	
3	Hồng Sơn	2.021	20	2.041	1.698	83,19	-	-	29.745	118.551	18		-	906.981	1.806.966	-	-	
4	Phú Long	3.223	11	3.234	2.785	86,12	45.194	202.922	58.108	228.307	21		41.168.045	3.881.491	172.719.765	9.038.800	40.584.400	
5	Hàm Phú	1.220	6	1.226	1.127	91,92	4.049	20.318	18.994	73.199	17		-	64.776	126.251	809.800	4.063.600	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	97	12.689	11.514	90,74	-	-	224.669	879.389	20		54.589.907	22.340.912	258.745.290	-	-	
7	Đông Giang	697	1	698	610	87,39	10.132	41.110	10.233	38.194	17		-	275.340	596.182	303.960	1.233.300	
8	Đông Tiến	292	-	292	252	86,30	-	-	4.420	18.043	18		-	189.545	379.087	-	-	
9	La Dạ	533	82	615	482	78,37	-	-	8.297	31.975	17		-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.541	167	7.707	6.563	82,28	94.835	442.843	174.713	658.048	27	-	69.569.380	11.454.699	273.426.080	16.845.400	76.196.000	
1	Mũi Né	2.458	75	2.533	2.190	86,46	31.925	143.726	60.634	228.270	28		53.012.693	2.728.109	198.770.425	6.385.000	28.745.200	
2	Thị trấn Nghiệp	1.432	25	1.457	1.187	81,47	12.480	72.780	37.733	140.518	32		6.336.958	736.774	24.822.661	374.400	2.183.400	
3	Tiến Lợi	3.050	66	3.115	2.781	89,28	29.880	133.428	65.770	251.623	24		-	6.827.365	13.729.506	5.976.000	26.685.600	
4	Long Sơn - Suối Nước	601	1	602	405	67,28	20.550	92.909	10.576	37.637	26		10.219.729	1.162.451	36.103.488	4.110.000	18.581.800	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	542	15.062	13.429	87,27	73.335	422.293	307.203	1.202.080	23	-	52.147.166	26.908.962	258.908.650	2.934.450	15.469.370	
1	Hàm Mỹ	2.474	36	2.510	2.287	91,12	8.915	48.142	46.318	188.745	20		-	7.472.614	15.000.697	267.450	1.444.260	
2	Hàm Kiệm	2.570	194	2.764	2.467	89,25	60.100	237.209	55.025	211.378	22		-	2.631.908	5.772.655	1.803.000	7.116.270	
3	Thạnh Cầm	1.016	6	1.022	898	87,87	-	-	18.382	74.522	20		-	1.083.723	2.173.958	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	6.573	264	6.837	6.038	88,31	-	-	151.369	588.570	25		52.147.166	14.999.246	234.518.398	-	-	
5	Bà Bàu	762	12	774	712	91,99	-	55.550	16.371	60.647	23		-	572.559	1.145.118	-	1.666.500	
6	Mương Mán	915	32	947	841	88,81	-	64.918	16.222	66.207	19		-	-	0	-	1.947.540	
7	Mỹ Thạnh	210	2	208	186	89,42	4.320	16.474	3.516	12.011	19		-	148.912	297.824	864.000	3.294.800	
V	Huyện Hàm Tân	12.052	278	12.329	10.717	83,87	15.182	103.339	245.873	943.233	23	12.500.000	49.664.206	13.569.843	213.078.468	455.460	3.100.170	
1	Sông Phan	494	5	499	440	88,18	-	17.537	9.562	38.755	22	2.500.000	-	557.437	1.046.261	-	526.110	
2	Tân Hà	1.021	42	1.063	924	86,92	-	-	18.632	70.821	20		-	468.856	937.708	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.107	84	3.191	2.828	88,62	15.182	85.802	69.741	256.082	25	2.500.000	19.178.745	3.131.621	73.886.342	455.460	2.574.060	
4	Sơn Mỹ	1.065	15	1.080	799	73,98	-	-	16.719	68.680	21		-	42.827	85.653	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.609	39	2.648	2.336	88,22	-	-	56.095	215.374	24	2.500.000	-	1.836.338	1.855.075	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.590	82	2.671	2.357	88,24	-	-	55.783	216.498	24	2.500.000	30.485.461	7.532.764	135.267.429	-	-	
7	Tân Xuân	1.166	11	1.177	1.033	87,77	-	-	19.341	77.023	19	2.500.000	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.092	26	2.118	1.898	90,63	-	-	42.872	162.970	23	-	-	2.186.425	4.143.787	-	-	
1	Tân Hải	2.092	26	2.118	1.898	89,61	-	-	42.872	162.970	23		-	2.186.425	4.143.787	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tân Linh	5.740	72	5.814	4.887	80,21	57.220	413.189	90.066	358.053	18	-	16.843.264	7.562.023	81.128.315	2.047.420	14.304.770	
1	Lạc Tân	2.084	21	2.106	1.728	82,05	43.990	201.150	34.669	135.171	20		16.843.264	4.974.152	76.227.341	1.319.700	6.034.500	
2	La Ngâu	463	7	470	418	88,94	11.284	51.649	9.110	34.044	22		-	245.069	451.851	338.520	1.549.470	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hệ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% * giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP BẬT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THƯ				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	165	55,00	-	14.217	1.886	13.956	11	-	64.814	164.611	-	426.510		
4	Đức Phú	120	2	122	107	87,70	1.946	11.230	2.320	8.081	22	-	79.656	159.312	389.200	2.246.000		
5	Mãng Tổ	2.242	35	2.277	2.019	88,67	-	134.943	32.257	126.968	16	-	1.814.899	3.358.334	-	4.048.290		
6	Suối Kiệt	534	5	539	450	83,49	-		9.824	39.833	22	-	383.433	766.866	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	339	3.623	2.499	63,23	84.233	327.251	58.350	200.635	23	-	17.758.835	4.679.500	67.115.985	2.526.990	9.817.530	
1	Võ Xu	3.284	339	3.623	2.499	68,98	84.233	327.251	58.350	200.635	23		17.758.835	4.679.500	67.115.985	2.526.990	9.817.530	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	2	3.406	1.738	35,91	34.608	158.772	28.843	105.877	17	-	-	1.587.902	2.860.273	6.921.600	31.754.400	
1	Ngũ Phụng	1.728	2	1.730	958	55,38	16.130	73.810	15.448	57.108	16		-	806.713	1.764.307	3.226.000	14.762.000	
2	Long Hải	1.676	-	1.676	780	46,54	18.478	84.962	13.395	48.769	17		-	781.189	1.095.966	3.695.600	16.992.400	
TỔNG CỘNG		80.780	1.894	82.675	70.498	77,49	540.367	2.710.948	1.504.623	5.783.264	21	12.500.000	328.033.943	109.284.857	1.460.524.411	54.574.910	250.804.160	

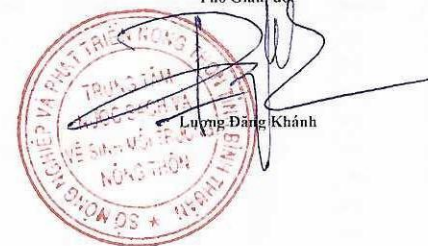
Người lập


Trần Thị Bích Vân

Phòng QLCN


Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 01/2024

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BUYT ĐẤT NƯỚC THẢI SINH HOẠT (100%* giá trước thuế GTGT)			NỢ THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THƯ				TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6/29	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG		LUY KẾ NĂM
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM									
I	Huyện Bắc Bình	6.749	92	6.841	5.746	83,99	197.682	197.682	87.494	87.494	15	-	20.822.020	-	20.822.020	12.662.120	12.662.120		
1	Hồng Phong	587	1	588	462	78,57	24.140	24.140	10.162	10.162	22	-	-	-	0	724.200	724.200		
2	Phan Tiến	807	-	807	673	83,40	43.520	43.520	10.027	10.027	15	-	-	-	0	1.305.600	1.305.600		
3	Hồng Thái	1.992	6	1.998	1.704	85,29	60.170	60.170	22.422	22.422	13	-	-	-	0	1.805.100	1.805.100		
4	Sơn Lâm	1.021	-	1.021	885	86,68	30.254	30.254	12.817	12.817	14	-	-	-	0	907.620	907.620		
5	Lương Sơn	2.342	85	2.427	2.022	83,31	39.598	39.598	32.066	32.066	16	-	20.822.020	-	20.822.020	7.919.600	7.919.600		
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	112	25.511	22.428	88,03	110.742	110.742	396.615	396.615	18	-	89.879.216	1.551.771	91.430.987	20.074.400	20.074.400		
1	Hàm Đức	2.846	4	2.850	2.475	86,84	24.490	24.490	47.815	47.815	19	-	-	-	0	4.898.000	4.898.000		
2	Hồng Liêm	1.975	14	1.989	1.778	89,39	-	-	29.889	29.889	17	-	-	-	0	-	-		
3	Hồng Sơn	2.021	9	2.030	1.735	85,47	-	-	26.760	26.760	15	-	-	-	0	-	-		
4	Phú Long	3.223	10	3.233	2.779	85,96	66.420	66.420	54.678	54.678	20	-	40.516.835	-	40.516.835	13.284.000	13.284.000		
5	Hàm Phú	1.220	5	1.225	1.114	90,94	7.632	7.632	17.092	17.092	15	-	-	-	0	1.526.400	1.526.400		
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	69	12.661	11.330	89,49	-	-	201.643	201.643	18	-	49.362.381	1.551.771	50.914.152	-	-		
7	Đồng Giang	697	-	697	564	80,92	12.200	12.200	8.350	8.350	15	-	-	-	0	366.000	366.000		
8	Đồng Tiến	292	-	292	240	82,19	-	-	4.034	4.034	17	-	-	-	0	-	-		
9	La Dạ	533	1	534	413	77,34	-	-	6.354	6.354	15	-	-	-	0	-	-		
III	TP. Phan Thiết	7.541	75	7.616	6.356	82,28	151.486	151.486	151.762	151.762	24	-	55.015.545	-	55.015.545	25.268.600	25.268.600		
1	Mũi Né	2.458	43	2.501	2.105	84,17	47.140	47.140	50.546	50.546	24	-	41.559.724	-	41.559.724	9.428.000	9.428.000		
2	Thiện Nghiệp	1.432	25	1.457	1.140	78,24	29.580	29.580	32.785	32.785	29	-	4.969.149	-	4.969.149	887.400	887.400		
3	Tiến Lợi	3.050	7	3.057	2.705	88,49	43.806	43.806	58.867	58.867	22	-	-	-	0	8.761.200	8.761.200		
4	Long Sơn - Suối Nước	601	-	601	406	67,55	30.960	30.960	9.564	9.564	24	-	8.486.672	-	8.486.672	6.192.000	6.192.000		
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	256	14.776	12.947	87,27	218.088	218.088	271.363	271.363	21	-	46.008.294	-	46.008.294	7.370.540	7.370.540		
1	Hàm Mỹ	2.474	10	2.484	2.218	89,29	17.459	17.459	41.841	41.841	19	-	-	-	0	523.770	523.770		
2	Hàm Kiệm	2.570	98	2.668	2.333	87,44	75.291	75.291	46.534	46.534	20	-	-	-	0	2.258.730	2.258.730		
3	Thạnh Cản	1.016	-	1.006	861	85,59	-	-	16.205	16.205	19	-	-	-	0	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu	
4	Thuận Nam	6.573	152	6.725	5.865	87,21	-	-	138.162	138.162	24	-	46.008.294	-	46.008.294	-	-		
5	Ba Bàu	762	-	761	694	91,20	55.550	55.550	12.955	12.955	19	-	-	-	0	1.666.500	1.666.500		
6	Mường Mán	915	10	925	796	86,05	64.918	64.918	13.052	13.052	-	-	-	-	0	1.947.540	1.947.540		
7	Mỹ Thạnh	210	-	207	180	86,96	4.870	4.870	2.614	2.614	15	-	-	-	0	974.000	974.000		
V	Huyện Hàm Tân	12.052	139	12.191	10.398	83,87	44.114	44.114	218.500	218.500	21	-	44.465.502	-	44.465.502	1.323.420	1.323.420		
1	Sông Phan	494	5	499	437	87,58	17.537	17.537	7.658	7.658	18	-	-	-	0	526.110	526.110		
2	Tân Hà	1.021	24	1.045	876	83,83	-	-	14.993	14.993	17	-	-	-	0	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa	
3	Tân Minh	3.107	36	3.143	2.736	87,05	26.577	26.577	60.246	60.246	22	-	16.611.769	-	16.611.769	797.310	797.310		
4	Sơn Mỹ	1.065	10	1.075	782	72,74	-	-	16.305	16.305	21	-	-	-	0	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng	
5	Tân Thắng	2.609	18	2.627	2.281	86,83	-	-	52.407	52.407	23	-	-	-	0	-	-		
6	Tân Nghĩa	2.590	42	2.632	2.252	85,56	-	-	49.385	49.385	22	-	27.853.733	-	27.853.733	-	-		
7	Tân Xuân	1.166	4	1.170	1.034	88,38	-	-	17.506	17.506	17	-	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh	
VI	Thị Xã Lagi	2.092	8	2.100	1.869	90,63	-	-	38.736	38.736	21	-	-	-	-	-	-		
1	Tân Hải	2.092	8	2.100	1.869	89,00	-	-	38.736	38.736	21	-	-	-	0	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam	
VII	Huyện Tánh Linh	5.740	34	5.775	4.832	80,21	151.385	151.385	79.203	79.203	16	-	15.067.364	-	15.067.364	5.160.860	5.160.860		
1	Lạc Tân	2.084	15	2.099	1.682	80,13	68.588	68.588	30.047	30.047	18	-	15.067.364	-	15.067.364	2.057.640	2.057.640		
2	La Ngâu	463	3	466	410	87,98	15.147	15.147	7.390	7.390	18	-	-	-	0	454.410	454.410		
3	Đức Bình	297	-	298	216	72,48	6.834	6.834	3.634	3.634	17	-	-	-	0	205.020	205.020		
4	Đức Phú	120	-	120	102	85,00	3.643	3.643	1.526	1.526	15	-	-	-	0	728.600	728.600		
5	Mang Tổ	2.242	15	2.257	1.982	87,82	57.173	57.173	27.139	27.139	14	-	-	-	0	1.715.190	1.715.190		
6	Suối Kiết	534	1	535	440	82,24	-	-	9.467	9.467	22	-	-	-	0	-	-		

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BẢO DƯỠNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THU TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP DÂY LUY KẾ TỰ DẠY NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	Khai thác		Ghi thu				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LƯY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM								
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	64	3.348	2.006	63,23	94.714	94.714	40.822	40.822	20	-	10.538.562	-	10.538.562	2.841.420	2.841.420	
1	Võ Xu	3.284	64	3.348	2.006	59,92	94.714	94.714	40.822	40.822	20	-	10.538.562	-	10.538.562	2.841.420	2.841.420	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	-	3.404	1.623	35,91	51.713	51.713	21.249	21.249	13	-	-	-	-	10.342.600	10.342.600	
1	Ngũ Phụng	1.728	-	1.728	872	50,46	24.080	24.080	10.909	10.909	13	-	-	-	0	4.816.000	4.816.000	
2	Long Hải	1.676	-	1.676	751	44,81	27.633	27.633	10.340	10.340	14	-	-	-	0	5.526.600	5.526.600	
TỔNG CỘNG		80.780	780	81.562	68.205	77,49	1.019.924	1.019.924	1.305.744	1.305.744	19	-	281.796.503	1.551.771	283.348.274	85.043.960	85.043.960	

Người lập

Trần Thị Bích Vân

Trần Thị Bích Vân

Phòng OLCN

Trần Thị Thu Cúc

Trần Thị Thu Cúc



Phó Giám đốc

Lương Đăng Khánh

Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 02/2024

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/thang)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6-429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	6.749	143	6.892	6.048	87,75	101.708	299.390	114.110	201.604	19	-	25.292.388	-	46.114.408	8.703.230	21.365.350	
1	Hồng Phong	587	1	588	475	80,78	14.530	38.670	11.206	21.368	24	-	-	-	0	435.900	1.160.100	
2	Phan Tiến	807	3	810	722	89,14	33.497	77.017	17.364	27.391	24	-	-	-	0	1.004.910	2.310.510	
3	Hồng Thái	1.992	7	1.999	1.822	91,15	-	60.170	32.956	55.378	18	-	-	-	0	-	1.805.100	
4	Sơn Lâm	1.021	6	1.027	885	86,17	20.434	50.688	13.389	26.206	15	-	-	-	0	613.020	1.520.640	
5	Lương Sơn	2.342	126	2.468	2.144	86,87	33.247	72.845	39.195	71.261	18	-	25.292.388	-	46.114.408	6.649.400	14.569.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	183	25.582	22.611	88,03	72.175	182.917	391.640	788.255	17	-	85.542.996	-	176.973.983	12.952.600	33.027.000	
1	Hàm Đức	2.846	4	2.850	2.499	87,68	14.865	39.355	46.260	94.075	19	-	-	-	0	2.973.000	7.871.000	
2	Hồng Liêm	1.975	21	1.996	1.762	88,28	-	-	30.066	59.955	17	-	-	-	0	-	-	
3	Hồng Sơn	2.021	12	2.033	1.736	85,39	-	-	26.387	53.147	15	-	-	-	0	-	-	
4	Phú Long	3.223	11	3.234	2.754	85,16	44.064	110.484	50.051	104.729	18	-	36.706.318	-	77.223.153	8.812.800	22.096.800	
5	Hàm Phú	1.220	5	1.225	1.115	91,02	4.526	12.158	20.827	37.919	19	-	-	-	0	905.200	2.431.600	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	72	12.664	11.471	90,58	-	-	199.556	401.199	17	-	48.836.678	-	99.750.830	-	-	
7	Đông Giang	697	1	698	606	86,82	8.720	20.920	8.519	16.869	14	-	-	-	0	261.600	627.600	
8	Đông Tiến	292	-	292	244	83,56	-	-	4.257	8.291	17	-	-	-	0	-	-	
9	La Dạ	533	57	590	424	71,86	-	-	5.717	12.071	13	-	-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.541	102	7.643	6.468	82,28	94.446	245.932	166.898	318.660	26	-	56.575.469	-	111.591.014	16.502.400	41.771.000	
1	Mũi Né	2.458	54	2.512	2.170	86,39	30.822	77.962	50.831	101.377	23	-	40.793.171	-	82.352.895	6.164.400	15.592.400	
2	Thiện Nghiệp	1.432	25	1.457	1.166	80,03	14.040	43.620	35.675	68.460	31	-	6.973.913	-	11.943.062	421.200	1.308.600	
3	Tiến Lợi	3.050	23	3.073	2.733	88,94	28.884	72.690	70.434	129.301	26	-	-	-	0	5.776.800	14.538.000	
4	Long Sơn - Suối Nước	601	-	601	399	66,39	20.700	51.660	9.958	19.522	25	-	8.808.385	-	17.295.057	4.140.000	10.332.000	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	343	14.863	13.289	87,27	55.521	273.609	305.463	576.826	23	-	47.054.375	-	93.062.669	2.249.070	9.619.610	
1	Hàm Mỹ	2.474	10	2.484	2.286	92,03	11.171	28.630	52.992	94.833	23	-	-	-	0	335.130	858.900	
2	Hàm Kiệm	2.570	156	2.726	2.440	89,51	40.918	116.209	52.979	99.513	22	-	-	-	0	1.227.540	3.486.270	
3	Thạnh Cầm	1.016	2	1.018	893	87,72	-	-	18.119	34.324	20	-	-	-	0	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	6.573	153	6.726	5.931	88,18	-	-	145.404	283.566	25	-	47.054.375	-	93.062.669	-	-	
5	Ba Bàu	762	2	764	696	91,10	-	55.550	13.692	26.647	20	-	-	-	0	-	1.666.500	
6	Mương Mán	915	22	937	852	90,93	-	64.918	19.255	32.307		-	-	-	0	-	1.947.540	
7	Mỹ Thạnh	210	2	208	191	91,83	3.432	8.302	3.022	5.636	16	-	-	-	0	686.400	1.660.400	
V	Huyện Hàm Tân	12.052	202	12.254	10.800	83,87	265.239	309.353	259.104	477.604	24	-	53.250.962	-	97.716.464	794.340	2.117.760	
1	Sông Phan	494	5	499	453	90,78	12.500	30.037	12.615	20.273	28	-	-	-	0	-	526.110	
2	Tân Hà	1.021	32	1.053	909	86,32	-	-	16.370	31.363	18	-	-	-	0	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.107	53	3.160	2.841	89,91	26.478	53.055	73.377	133.623	26	-	19.410.268	-	36.022.037	794.340	1.591.650	
4	Sơn Mỹ	1.065	12	1.077	832	77,25	-	-	19.797	36.102	24	-	-	-	0	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.609	20	2.629	2.349	89,35	74.770	74.770	59.835	112.242	25	-	-	-	0	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.590	72	2.662	2.372	89,11	28.528	28.528	58.942	108.327	25	-	33.840.694	-	61.694.427	-	-	
7	Tân Xuân	1.166	8	1.174	1.044	88,93	122.963	122.963	18.168	35.674	17	-	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.092	14	2.106	1.900	90,63	-	-	40.834	79.570	21	-	-	-	-	-	-	
1	Tân Hải	2.092	14	2.106	1.900	90,22	-	-	40.834	79.570	21	-	-	-	0	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tân Kỳ	5.740	46	5.787	4.830	80,21	101.999	253.384	72.656	151.859	15	-	14.364.218	158.495	29.590.077	3.522.200	8.683.060	
1	Lạc Tánh	2.084	18	2.102	1.686	80,21	43.074	111.662	28.930	58.977	17	-	14.364.218	158.495	29.590.077	1.292.220	3.349.860	
2	La Ngâu	463	3	466	397	85,19	12.494	27.641	6.399	13.789	16	-	-	-	0	374.820	829.230	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BẨM DÂY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP ĐẤT LUY KẾ TÚ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THANG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THANG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THANG	LUY KẾ NĂM	TRONG THANG	LUY KẾ NĂM								
3	Đức Bình	297	2	300	231	77,00	4.827	11.661	3.500	7.134	15	-	-	0	144.810	349.830		
4	Đức Phú	120	-	120	103	85,83	2.719	6.362	1.586	3.112	15	-	-	0	543.800	1.272.400		
5	Măng Tố	2.242	22	2.264	1.968	86,93	38.885	96.058	23.660	50.799	12	-	-	0	1.166.550	2.881.740		
6	Suối Kiết	534	1	535	445	83,18	-	-	8.581	18.048	19	-	-	0	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	65	3.349	2.057	63,23	70.179	164.893	37.572	78.394	18	-	10.331.148	-	20.869.710	2.105.370	4.946.790	
1	Võ Xu	3.284	65	3.349	2.057	61,42	70.179	164.893	37.572	78.394	18	-	10.331.148	-	20.869.710	2.105.370	4.946.790	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	2	3.406	1.852	35,91	35.048	86.761	33.319	54.568	18	-	4.000	136.614	140.614	7.009.600	17.352.200	
1	Ngũ Phụng	1.728	2	1.730	1.036	59,88	16.240	40.320	18.212	29.121	18	-	4.000	136.614	140.614	3.248.000	8.064.000	
2	Long Hải	1.676	-	1.676	816	48,69	18.808	46.441	15.107	25.447	19	-	-	0	3.761.600	9.288.200		
TỔNG CỘNG		80.780	1.100	81.882	69.855	77,49	796.315	1.816.239	1.421.596	2.727.340	20	-	292.415.556	295.109	576.058.939	53.838.810	138.882.770	

Người lập

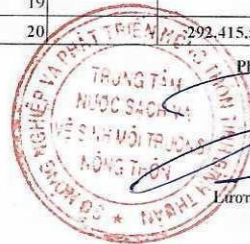


Trần Thị Bích Vân

Phòng QL CN



Trần Thị Thu Cúc



Phó Giám đốc



Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 3/2024

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHẦN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVM TĐN NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2023	TẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHITR				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM		
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM									
I	Huyện Bắc Bình	6.749	144	6.893	5.945	86,25	97.527	396.917	109.604	311.208	18	-	28.888.191	6.318.492	81.321.091	8.141.240	29.506.590		
1	Hồng Phong	587	1	588	475	80,78	13.960	52.630	14.418	35.786	30	-	628.790	628.790	418.800	1.578.900			
2	Phan Tiến	807	3	810	682	84,20	31.957	108.974	11.130	38.521	16	-	341.912	341.912	958.710	3.269.220			
3	Hồng Thái	1.992	8	2.000	1.706	85,30	-	60.170	24.426	79.804	14	-	1.289.003	1.289.003	-	1.805.100			
4	Sơn Lâm	1.021	6	1.027	905	88,12	20.931	71.619	16.923	43.129	19	-	87.908	87.908	627.930	2.148.570			
5	Lương Sơn	2.342	126	2.468	2.177	88,21	30.679	103.524	42.707	113.968	20	-	28.888.191	3.970.879	78.973.478	6.135.800	20.704.800		
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	25.398	205	25.604	23.040	88,03	82.473	265.390	496.202	1.284.457	22	-	109.507.181	28.674.003	315.155.167	14.784.740	47.811.740		
1	Hàm Đức	2.846	5	2.851	2.547	89,34	21.060	60.415	54.105	148.180	21	-	3.303.293	3.303.293	4.212.000	12.083.000			
2	Hồng Liêm	1.975	27	2.002	1.836	91,71	-	-	43.130	103.085	23	-	895.330	895.330	-	-			
3	Hồng Sơn	2.021	12	2.033	1.796	88,34	-	-	35.659	88.806	20	-	899.985	899.985	-	-			
4	Phú Long	3.223	11	3.234	2.849	88,10	47.244	157.728	65.470	170.199	23	-	47.087.554	3.359.522	127.670.229	9.448.800	31.545.600		
5	Hàm Phú	1.220	5	1.225	1.074	87,67	4.111	16.269	16.286	54.205	15	-	61.475	61.475	822.200	3.253.800			
6	TT Huyện lỵ HTBắc	12.591	77	12.669	11.594	91,51	-	-	253.521	654.720	22	-	62.419.627	19.644.014	181.814.471	-	-		
7	Đồng Giang	697	1	698	609	87,25	10.058	30.978	11.092	27.961	18	-	320.842	320.842	301.740	929.340			
8	Đồng Tiến	292	-	292	252	86,30	-	-	5.332	13.623	21	-	189.542	189.542	-	-			
9	La Dạ	533	67	600	483	80,50	-	-	11.607	23.678	24	-	-	0	-	-			
III	TP. Phan Thiết	7.541	130	7.671	6.497	82,28	102.076	348.008	164.675	483.335	25	-	69.228.925	11.582.062	192.402.001	17.579.600	59.350.600		
1	Mũi Né	2.458	60	2.518	2.239	88,92	33.839	111.801	66.259	167.636	30	-	57.890.247	2.786.481	143.029.623	6.767.800	22.360.200		
2	Thị trấn Nghiệp	1.432	25	1.457	1.168	80,16	16.680	60.300	34.325	102.785	29	-	5.036.197	769.670	17.748.929	500.400	1.809.000		
3	Tiến Lợi	3.050	45	3.095	2.703	87,33	30.858	103.548	56.552	185.853	21	-	6.902.141	6.902.141	6.171.600	20.709.600			
4	Long Sơn - Suối Nước	601	-	601	387	64,39	20.699	72.359	7.539	27.061	19	-	6.302.481	1.123.770	24.721.308	4.139.800	14.471.800		
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	14.520	444	14.964	13.288	87,27	75.349	348.958	318.051	894.877	24	-	59.375.632	27.414.221	179.852.522	2.915.310	12.534.920		
1	Hàm Mỹ	2.474	29	2.503	2.274	90,85	10.597	39.227	47.594	142.427	21	-	7.528.083	7.528.083	317.910	1.176.810			
2	Hàm Kiệm	2.570	181	2.751	2.427	88,22	60.900	177.109	56.840	156.353	23	-	3.140.747	3.140.747	1.827.000	5.313.270			
3	Thạnh Cẩn	1.016	2	1.018	919	90,28	-	-	21.816	56.140	24	-	1.090.235	1.090.235	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu		
4	Thuận Nam	6.573	207	6.780	5.923	87,36	-	-	153.635	437.201	26	-	59.375.632	14.933.685	167.371.986	-	-		
5	Bà Bàu	762	2	764	718	93,98	-	55.550	17.629	44.276	25	-	572.559	572.559	-	1.666.500			
6	Mương Mán	915	25	940	843	89,68	-	64.918	17.678	49.985	-	-	-	0	-	1.947.540			
7	Mỹ Thạnh	210	-	208	184	88,46	3.852	12.154	2.859	8.495	16	-	148.912	148.912	770.400	2.430.800			
V	Huyện Hàm Tân	12.052	242	12.294	10.524	83,87	17.565	88.157	219.756	697.360	21	-	43.225.761	8.902.194	149.844.419	526.950	2.644.710		
1	Sông Phan	494	5	499	432	86,57	-	17.537	8.920	29.193	21	-	488.824	488.824	-	526.110			
2	Tân Hải	1.021	38	1.059	937	88,48	-	-	20.826	52.189	22	-	468.852	468.852	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa		
3	Tân Minh	3.107	57	3.164	2.720	85,97	17.565	70.620	52.718	186.341	19	-	13.135.387	2.418.552	51.575.976	526.950	2.118.600		
4	Sơn Mỹ	1.065	15	1.080	799	73,98	-	-	15.859	51.961	20	-	42.826	42.826	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng		
5	Tân Thắng	2.609	39	2.648	2.271	85,76	-	-	47.037	159.279	21	-	18.737	18.737	-	-			
6	Tân Nghĩa	2.590	77	2.667	2.322	87,06	-	-	52.388	160.715	23	-	30.090.374	5.464.403	97.249.204	-	-		
7	Tân Xuân	1.166	11	1.177	1.043	88,62	-	-	22.008	57.682	21	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh		
VI	Thị Xã Lagi	2.092	19	2.111	1.878	90,63	-	-	40.528	120.098	22	-	-	1.957.362	1.957.362	-	-		
1	Tân Hải	2.092	19	2.111	1.878	88,96	-	-	40.528	120.098	22	-	-	1.957.362	1.957.362	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam	
VII	Huyện Tánh Linh	5.740	60	5.802	5.080	80,21	102.585	355.969	116.128	267.987	23	-	22.313.965	4.818.986	56.723.028	3.574.290	12.257.350		
1	Lạc Tân	2.084	20	2.105	1.767	83,94	45.498	157.160	41.525	100.502	24	-	22.313.965	2.505.883	54.409.925	1.364.940	4.714.800		
2	La Ngầu	463	5	468	423	90,38	12.724	40.365	11.145	24.934	26	-	206.782	206.782	381.720	1.210.950			
3	Đức Bình	297	2	300	249	83,00	2.556	14.217	4.936	12.070	20	-	99.797	99.797	76.680	426.510			

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT ĐÁY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trị thuế GTGT)			NỘP THUẾ TẠI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2023	LẬP DẠY LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	Khai thác		Ghi thu				Trong tháng	TRUY THU THEO KẾT LÚN 6429	LƯY KẾ NĂM	Trong tháng	LƯY KẾ NĂM	
							Trong tháng	LƯY KẾ NĂM	Trong tháng	LƯY KẾ NĂM								
4	Đức Phú	120	-	120	105	87.50	2.922	9.284	2.649	5.761	25	-	79.656	79.656	584.400	1.856.800		
5	Măng Tố	2.242	30	2.272	2.072	91.20	38.885	134.943	43.912	94.711	21	-	1.543.435	1.543.435	1.166.550	4.048.290		
6	Suối Kiết	534	3	537	464	86,41	-	-	11.961	30.009	26	-	383.433	383.433	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	3.284	243	3.527	2.469	63,23	78.125	243.018	63.891	142.285	26	-	19.945.226	3.862.714	44.677.650	2.343.750	7.290.540	
1	Vô Xu	3.284	243	3.527	2.469	70,00	78.125	243.018	63.891	142.285	26	-	19.945.226	3.862.714	44.677.650	2.343.750	7.290.540	
IX	Huyện Phú Quý	3.404	2	3.406	1.591	35,91	37.403	124.164	22.466	77.034	14	-	-	1.131.757	1.272.371	7.480.600	24.832.800	
1	Ngũ Phụng	1.728	2	1.730	861	49,77	17.360	57.680	12.539	41.660	15	-	-	816.980	957.594	3.472.000	11.536.000	
2	Long Hải	1.676	-	1.676	730	43,56	20.043	66.484	9.927	35.374	14	-	-	314.777	314.777	4.008.600	13.296.800	
TỔNG CỘNG		80.780	1.489	82.272	70.312	77,49	593.103	2.170.581	1.551.301	4.278.641	22	-	352.484.881	94.661.791	1.023.205.611	57.346.480	196.229.250	

Người lập

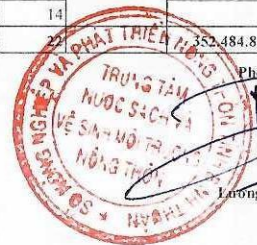


Trần Thị Bích Vân

Phòng QLCH



Trần Thị Thu Cúc



Phó Giám đốc

Lương Đăng Khánh